

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN  
Mã số: 7720115**

**Hải Dương 2021**



## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1. GIỚI THIỆU .....</b>	<b>4</b>
1.1. <i>Khái quát về Trường Đại học Thành Đông</i> .....	4
• 1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.....	6
<b>PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>8</b>
<b>2.1 Giới thiệu chương trình đào tạo .....</b>	<b>8</b>
2.3. <i>Chuẩn đầu ra của CTĐT (Programma Learning Outcomes – PLOs)</i> .....	9
2.4. <i>Vị trí việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp</i> .....	13
2.6. <i>Phương pháp giảng dạy – học tập</i> .....	14
2.7. <i>Phương pháp đánh giá kết quả học tập</i> .....	18
2.8. <i>Hệ thống tính điểm</i> .....	26
<b>PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC .....</b>	<b>27</b>
3.1. <i>Cấu trúc chương trình dạy học</i> .....	27
3.2. <i>Khung chương trình dạy học</i> .....	28
<b>3.3. <i>Ma trận Học phần và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</i> .....</b>	<b>34</b>
1. <i>Không liên quan trực tiếp đến chuẩn đầu ra</i> .....	34
2. <i>Liên quan rất ít đến chuẩn đầu ra</i> .....	34
3. <i>Có liên quan đến chuẩn đầu ra</i> .....	34
4. <i>Liên quan gần đến chuẩn đầu ra</i> .....	34
5. <i>Liên quan rõ ràng đến chuẩn đầu ra</i> .....	34
3.4. <i>Kế hoạch giảng dạy</i> .....	40
3.5. <i>Mô tả vắn tắt nội dung các học phần</i> .....	46
3.6. <i>Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo</i> .....	66
• 3.6.2. <i>Danh sách kỹ thuật viên</i> .....	69
3.7. <i>Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo</i> .....	71
<b>PHẦN 4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>99</b>

# **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN, MÃ SỐ 7720115**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 383 /QĐ-ĐHTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)*

## **PHẦN 1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Khái quát về Trường Đại học Thành Đông**

#### ***1.1.1. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục***

Trường Đại học Thành Đông (TĐU) được thành lập theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Đến cuối năm 2021, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 23 ngành trình độ đại học và 04 chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

**Sứ mạng:** Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ cộng đồng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực; nằm trong top 10 các trường đại học tư thục Việt Nam.

**Giá trị cốt lõi:** Năng động, trí tuệ, trách nhiệm.

**Triết lý giáo dục:** Chủ động học tập, kiến tạo tương lai.

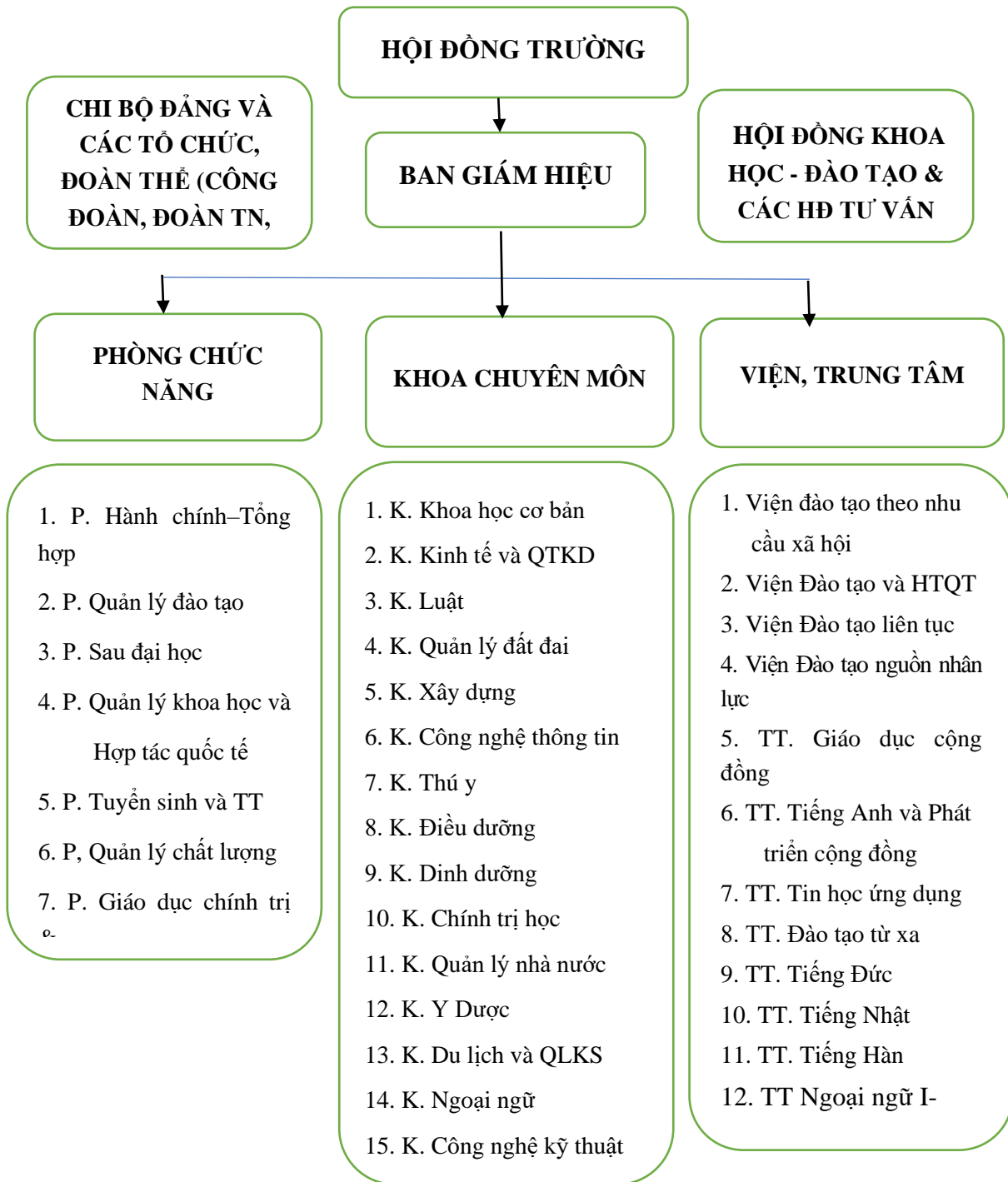
**Mục tiêu:** Xây dựng Trường Đại học Thành Đông trở thành trường đại học định hướng ứng dụng chất lượng cao, có uy tín trong nước và khu vực về lĩnh vực đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ; Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực NCKH; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

**Các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục:** nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, năm 2020 Nhà trường đã tiến hành TĐG chất lượng cơ sở giáo dục, đã đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với Bộ GD&ĐT và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh cấp **Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục** (ký ngày 26.11.2020). Hệ thống quản lý của Nhà trường đã được rà soát, cải tiến sau những đợt tự đánh giá, theo đó Hội đồng ĐBCL đã được kiện toàn cùng với việc thành lập mạng lưới ĐBCL bên trong để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược đề ra. Nhà trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế

hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (giai đoạn 2021 – 2025), phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan.

**1.1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông**

Gồm Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Chi bộ Đảng và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 04 Phó Hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, các khoa chuyên môn và các viện, trung tâm:



**Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Thành Đông**

## **1.2. Giới thiệu Khoa Y Dược đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.**

### **1.2.1. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát**

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát; quán triệt sâu sắc giá trị cốt lõi: năng động, trí tuệ, trách nhiệm; tuân theo triết lý giáo dục: Chủ động học tập, kiến tạo tương lai của Trường Đại học Thành Đông, Khoa Y Dược xác định:

**Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao; phục vụ các cơ sở Y tế từ tuyến xã đến tuyến tỉnh trong cả nước, đặc biệt là các đơn vị Y tế tại tỉnh Hải Dương và cả nước và góp phần phục vụ sự nghiệp đào tạo những cán bộ y tế vừa hồng vừa chuyên trong việc chăm sóc sức khỏe và phục vụ công tác khám chữa bệnh của nhân dân.

**Tầm nhìn đến năm 2030:** Khoa Y Dược của Trường Đại học Thành Đông sẽ trở thành một trong các khoa trong khối ngành khoa học sức khỏe hàng đầu của Trường, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực.

**Mục tiêu tổng quát:** Xây dựng Khoa Y Dược trở thành một trong các khoa đứng đầu của Trường Đại học Thành Đông. Đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền đạt chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ YHCT Việt Nam về tác phong hành nghề chuyên nghiệp, có khả năng ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức Y học trong chăm sóc những vấn đề sức khỏe thông thường cho người dân bằng YHCT và YHCT kết hợp với YHHD một cách an toàn chất lượng và hiệu quả, có khả năng nghiên cứu NCKH, khả năng tự học và học tập suốt đời, có khả năng tổ chức, quản lý và giải quyết có hiệu quả các vấn đề sức khỏe, có năng lực giao tiếp chính thức, cộng tác và làm việc nhóm hiệu quả. Ngoài ra, còn ứng dụng phục vụ cộng đồng; các chương trình đào tạo bắt kịp trình độ giáo dục đại học trong nước và khu vực; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

### **1.2.2. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ khoa Y Dược.**

Khoa Y Dược được thành lập theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/05/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc thành lập Khoa Y Dược. Do GS.TSKH Phùng Đắc Cam làm Trưởng khoa. Thầy thuốc ưu tú, Giáo sư – Tiến sĩ khoa học Phùng Đắc Cam sinh năm 1943 tại Vĩnh Phúc. Ông được coi là chuyên gia Y sinh hàng đầu Việt Nam. Năm 1968 ông tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội với tấm bằng xuất sắc.

Tháng 11 năm 1991, ông bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ khoa học (TSKH) tại Viện Đại học Karolinska, Thụy Điển – Là một trong những trường đại học y khoa lớn nhất châu Âu và là Viện trao giải Nobel y học hàng năm. Ông được Nhà nước trao tặng danh hiệu Thầy thuốc ưu tú (TTUT) năm 1966 do Chủ tịch nước Trần Đức Lương ký. Năm 2004 ông được phong hàm Giáo sư tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. Ông là Chủ tịch Hội đồng Giáo sư cơ sở Đại học Y tế công cộng (2009-2021), Ủy viên Hội đồng Giáo sư cơ sở Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương (2009-2021), Ủy viên Hội đồng Giáo sư cơ sở Đại học Y Dược Hải phòng (2011-2021), Ủy viên Hội đồng chức danh Giáo sư

ngành Y hai nhiệm kỳ (2009-2019). Ủy viên Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học – Bộ Y tế, Chuyên gia của Trung tâm Phòng chống Bệnh tật Châu Âu. TTUT, GS. TSKH Phùng Đắc Cam và cộng sự đã công bố 70 công trình khoa học trên các Tạp chí khoa học uy tín ở châu Âu, châu Mỹ và 60 công trình khoa học trên các Tạp chí khoa học trong nước. Trong đó có 10 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương do ông làm chủ nhiệm

Khoa có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước. Đã từng có kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm tại Trường Đại học Y Hà Nội và các Bệnh viện tuyến trung ương. Trong đó có PGS, TS. Lê Văn Khang, PGS.TS Phạm Văn Trinh, PGS.TS Dương Trọng Hiếu, PGS.TS Hồ Bá Do, BSCKII. Cao Đức Hy ...

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của khoa Y Dược gồm có: 03 Giáo sư, 10 Phó Giáo sư, 17 tiến sĩ và BSCK2, 14 thạc sĩ, Dược sỹ CK1, BS CK1 và 3 cử nhân, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành trong độ tuổi lao động chiếm đến 57,1%. Đa phần giảng viên đều được đào tạo chuyên sâu về Y học và Dược học.

Ngoài ra, để đa dạng hoá đội ngũ giảng viên, Khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông mời thêm đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là những chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ đầu ngành trong nước về tất cả các chuyên khoa đang công tác tại Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện 19/8 Bộ công an và Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam để giảng dạy và hướng dẫn cho sinh viên, học viên tiếp cận những kiến thức về Y khoa và thực hành tiền lâm sàng, lâm sàng một cách tốt nhất.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, những năm qua, tập thể cán bộ, giảng viên Khoa Y Dược bên cạnh việc giảng dạy theo quy định của Nhà trường, đội ngũ giảng viên của Khoa còn tích cực tham gia công tác nghiên cứu khoa học như: tham gia các hội thảo về phòng chống dịch, tập huấn và tham gia các công tác trong phòng chống dịch COVID-19, tham gia các đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh ...

Để phát triển đầy đủ nguồn nhân lực phục vụ cho nhân dân, khoa Y Dược Trường Đại học Thành Đông xây dựng chương trình đào tạo Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm và Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh Y học theo định hướng ứng dụng với mục đích giúp cho người học tiếp cận được các Kỹ thuật Y khoa tiên tiến và từng bước nâng cao kiến thức thực hành kỹ thuật Y khoa phục vụ đồng bộ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đồng thời cung cấp cho thế giới nguồn nhân lực y tế chất lượng cao.

## PHẦN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 2.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

- Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành “Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học”

- Căn cứ thông tư liên tịch 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27 tháng 05 năm 2015 quy định mã số tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Bác sĩ, Bác sĩ y học dự phòng, Y sĩ.

Chương trình được cấu trúc theo Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 09 năm 2017 về mở mã ngành đào tạo.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật năm 2021 (sau 2 năm kể từ ngày tuyển sinh được khóa đầu tiên) theo TT số 17/TT-BGDĐT. Các thông tin chung về CTĐT hiện hành được cho ở bảng 2.1

**Bảng 2.1 Thông tin về Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Y học cổ truyền.**

1. Tên gọi CT	Bác sĩ Y học cổ truyền
2. Bậc	Đại học
3. Loại bằng	Bác sĩ
4. Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5. Thời gian	6 năm
6. Số tín chỉ	224 tín chỉ (không bao gồm học phần GDTC, GDQP )
7. Khoa quản lý	Khoa Y Dược
8. Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9. Website	
10. Chương trình đào tạo ban hành năm 2018	Quyết định số 112/QĐ-ĐHTĐ ngày 25/07/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông.
11. Chương trình đào tạo ban hành năm 2021	Quyết định số 383/QĐ-ĐHTĐ ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông.

### 2.2. Mục tiêu của chương trình Đào tạo.

**Mục tiêu chung (goals, aims):** Đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền đạt chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ YHCT Việt Nam về tác phong hành nghề chuyên nghiệp; có khả năng ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức y học trong chăm sóc những vấn đề sức khỏe thông thường cho người dân bằng YHCT và YHCT kết hợp với YHHĐ một cách an toàn, chất lượng và hiệu quả; có khả năng nghiên cứu khoa học và khả năng tự học và học tập suốt đời; có khả năng tổ chức và quản lý và giải quyết có hiệu quả các vấn đề sức khỏe; có năng lực giao tiếp chính thức, cộng tác và làm việc nhóm hiệu quả.



### **Mục tiêu cụ thể (Programme Objectives - POs)**

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và đạt chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

**PO1.** Trang bị cho NH các kiến thức đại cương, cơ sở ngành để nhìn nhận, tư duy các vấn đề một cách lô gic, giải quyết vấn đề có tính độc lập, sáng tạo và linh hoạt.

**PO2.** Đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền có khả năng ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức y học trong chăm sóc những vấn đề sức khỏe thông thường cho người dân bằng YHCT và YHCT kết hợp với YHHĐ một cách an toàn, chất lượng và hiệu quả.

**PO3.** Có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học và học tập suốt đời góp phần đáp ứng nhu cầu và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

**PO4.** Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn.

**PO5.** Có khả năng giao tiếp chính thức và hợp tác hiệu quả trong giải quyết các vấn đề sức khỏe.

**PO6.** Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp dựa trên những chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

### **2.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Programma Learning Outcomes – PLOs)**

Khi kết thúc Chương trình đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

<b>Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)</b>			<b>Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)</b>	
<b>PLOs</b>	<b>Nội dung PLO</b>	<b>Mức năng lực (*)</b>	<b>PI</b>	<b>Nội dung PI</b>
<b>1. Kiến thức</b>				
<b>1.1. Kiến thức chung</b>				
PLO1 (1.1.1)	Hiểu và vận dụng được kiến thức về Chủ nghĩa Mác Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam để phân tích được vấn đề pháp lý cơ bản về Nhà nước và pháp luật	3/5	PI 1.1	Hiểu và phân tích được kiến thức cơ bản về Triết học Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam
			PI 1.2	Nắm vững và phân tích được các vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật
<b>1.2. Kiến thức nghề nghiệp</b>				
PLO2 (1.2.1)	Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong chẩn đoán, điều trị và tư vấn dự phòng các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp	3/6	PI 2.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong chẩn đoán, điều trị các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ
			PI 2.2	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong tư vấn dự phòng các vấn đề

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
	YHHD			sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHD
PLO3 (1.2.2)	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội trong thực hành nghề nghiệp	4/6	PI 3.1	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản trong thực hành nghề nghiệp
			PI 3.2	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học xã hội trong thực hành nghề nghiệp
<b>2. Kỹ năng</b>				
<b>2.1. Kỹ năng chung</b>				
PLO4 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	PI 4	Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.
PLO5 (2.1.2)	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính và internet, tin học văn phòng để phục vụ học tập, nghiên cứu tiếp thu kiến thức chuyên môn. Đạt Chứng chỉ tin học IC3 hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.	3/5	PI 5.1	Soạn thảo được các văn bản như văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính nhà nước, văn bản hành chính thông thường ... đúng quy định, có cấu trúc hợp lý và đáp ứng yêu cầu của đối tượng cần giao tiếp.
			PI 5.2	Xây dựng và thực hiện được bài thuyết trình hiệu quả, lập luận tốt, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh/hình ảnh, ngôn ngữ logic rõ ràng, tác phong đĩnh đạc.
PLO6 (2.1.3)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHHD ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học)	3/5	PI 6.1	Hiểu và nghe được các bài đối thoại, độc thoại trong các bối cảnh khác nhau về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 6.2	Trả lời các câu hỏi và trình bày quan điểm của mình về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 6.3	Đọc được các từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên môn Quản lý nhà nước
PLO7 (2.1.4)	Thực hiện một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế	3/5	PI 6	Hiểu và thực hiện được một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế.

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
PLO8 (2.1.3)	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành, áp dụng vào nghiên cứu khoa học về các vấn đề sức khỏe thường gặp	4/7	PI 8	Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học về các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ dưới sự hướng dẫn của chuyên gia.
PLO9 (2.1.4)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHHD ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học)	3/5	PI 9.1	Hiểu và nghe được các bài đối thoại, độc thoại trong các bối cảnh khác nhau về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 9.2	Trả lời các câu hỏi và trình bày quan điểm của mình về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 9.3	Đọc được các từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên môn Quản lý nhà nước
			PI 9.4	Viết được các văn bản giản đơn liên quan đến công việc và chuyên môn y khoa nói chung và YHCT bằng tiếng Anh.
<b>2.2. Kỹ năng nghề nghiệp</b>				
PL10 (2.2.1)	Vận dụng các kiến thức y khoa vào chẩn đoán, điều trị, tư vấn dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.		PI 10.1	Chẩn đoán, điều trị được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
			PI 9.2	Tư vấn dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
PL11 (2.2.1)	Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế	4/5	PI 10.1	Vận dụng được các kiến thức Y khoa, Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản về Xoa bóp YHCT – Dưỡng sinh theo quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế
			PI 10.2	Vận dụng được các kiến thức Y khoa, Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản về Châm cứu theo quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế.
PL12 (2.2.2)	Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học về một vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ dưới sự hướng dẫn của chuyên gia	4/5	PI 11.1	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về thuốc YHCT và các phương pháp không dùng thuốc
			PI 11.2	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về ứng dụng của thuốc YHCT trên thực

Chuẩn đầu ra PLOs (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI (Performance Indicator)	
PLOs	Nội dung PLO	Mức năng lực (*)	PI	Nội dung PI
				nghiệm
			PI 11.3	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về ứng dụng của thuốc YHCT, các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc trên lâm sàng
PLO13 (2.2.3)	Lập kế hoạch, tổ chức và quản lý được các hoạt động chuyên môn	4/5	PI 12.1	Lập kế hoạch các hoạt động chuyên môn về YHCT tại cơ sở y tế và cộng đồng
			PI 12.2	Tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn về YHCT tại cơ sở y tế và cộng đồng
<b>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>				
PLO14 (3.1.1)	Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả, thể hiện khả năng làm việc độc lập và tự học và tự nghiên cứu suốt đời	4/5	PI13.1	Có kỹ năng giao tiếp tốt, linh hoạt, phù hợp với các đối tượng khác nhau, theo tình huống y khoa khác nhau nhằm đạt được mục tiêu chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe
			PI13.2	Nắm vững kiến thức y khoa để tư vấn, với người dân về những vấn đề thuộc lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe
			PI913.3	Vận dụng được các kỹ năng y khoa trong việc thực hiện công việc khám chữa bệnh. Có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên khẳng định năng lực của bản thân. Áp dụng kiến thức vào học tập kết hợp nghiên cứu khoa học.
PLO15 (3.1.2)	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp. Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, hành nghề chuyên nghiệp.	4/5	PI 14.1	Tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu; Đánh giá, đề xuất và cải tiến, áp dụng các hoạt động y khoa liên quan chuẩn đạo đức trong hành nghề YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
			PI 14.2	Có trách nhiệm đối với cộng đồng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp khi thực hiện công việc. Tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực, coi trọng hiệu quả công việc.

(\*) Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6),

Kỹ năng (1-5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

**Bảng 2.2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)**

Mục tiêu CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
1	x														
2		x	x												
3				x	x	x	x	x	x						
4										x	x	x			
5												x	x		
6														x	x

## 2.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

### 2.4.1. Vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Bác sỹ YHCT trình độ đại học, sinh viên có khả năng đảm nhiệm công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý tại:

- Các cơ sở y tế, các đơn vị kinh doanh dịch vụ phục hồi sức khỏe bằng YHCT.
- Các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học sức khỏe.
- Các Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và ứng dụng, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn.
- Tại đơn vị khám, chữa bệnh với công tác tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.
- Tại các công ty dược có kinh doanh hoặc nghiên cứu lĩnh vực YHCT.
- Các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế liên quan tới sức khỏe, y tế...

### 2.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Bác sỹ YHCT trình độ đại học, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu đúng chuyên ngành hoặc các chuyên ngành

chuyên sâu của YHCT ở các bậc cao hơn ở trong và ngoài nước:

- Hệ thực hành: Bác sỹ Nội trú, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Bác sỹ chuyên khoa cấp II.
- Hệ nghiên cứu: Thạc sỹ Y học, Tiến sỹ Y học.

## 2.5. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường Đại học Thành Đông. Thời gian đào tạo trong 6 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám).

Trong 3 năm đầu tiên, Sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 3 năm tiếp theo.

### 2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp ngành Y học cổ truyền phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần bắt buộc của CTĐT.
- (2) Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên.
- (3) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.
- (4) Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHTĐ ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học).
- (5) Đạt chuẩn công nghệ thông tin tương đương Chứng chỉ IC3.
- (6) Hoàn thành nghĩa vụ học phí.

### 2.6. Phương pháp giảng dạy – học tập

Khoa Y Dược đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt CDR của CTĐT.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp Sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

#### **Phương pháp dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Y dược áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

**1) Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

**2) Thuyết giảng (Lecture):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

**3) Tham luận (Guest lecture):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các Doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết

của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **Phương pháp dạy học gián tiếp**

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa Y được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

**4) Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**5) Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

**6) Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### **Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Khoa Y được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

**7) Mô hình (Models):** Là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua quá trình quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

**8) Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty.

Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Cơ sở thực hành

- Thực tập/thực hành tiền lâm sàng: tại các phòng thực tập, phòng thí nghiệm, trung tâm tiền lâm sàng.

- Thực hành ở Bệnh viện: tại bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến quận, tuyến huyện.

- Thực tập tại cộng đồng:

+ Thực tập cộng đồng tại các trung tâm y tế, bệnh viện huyện

+ Thực tập tốt nghiệp tại bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến quận, huyện, tuyến địa phương.

**9) Thí nghiệm (Experiment):** Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

**10) Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học Thạc sĩ, Tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

### **Phương pháp dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Y được áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debates), thảo luận (Discussion), học nhóm (Peer Learning).

**11) Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**12) Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**13) Học nhóm (Peer Learning):** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để



cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa Y được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

**14) Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 2.3.

**Bảng 2.5. Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy-học và Chuẩn đầu ra**

Các phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra - PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Kiến thức			Kỹ năng											NLTC & TN
<b>I. Dạy trực tiếp</b>															
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x									x	x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x										x
3. Tham luận	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x
<b>II. Dạy gián tiếp</b>															
4. Câu hỏi gợi mở	x	x				x	x	x		x				x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>III. Học trải nghiệm</b>															
7. Thực tập, thực tế			x			x	x	x	x		x			x	x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x			x	x	x	x		x			x	x
<b>IV. Dạy học tương tác</b>															
9. Tranh luận	x	x	x			x	x	x			x			x	x

10. Thảo luận	X	X	X			X	X	X		X	X	X
11. Học nhóm		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>V. Tự học</b>												
12. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 2.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Y dược thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Y dược đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa Y dược được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going /Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

### ➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Y dược áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

#### **1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

#### **2) Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

### **3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa Y dược, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

#### **➤ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Y dược sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

### **4) Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

### **5) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

### **6) Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

**7) Báo cáo (Written Report)**

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, lập luận vấn đề trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

**8) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

**Bảng 2.6. Ma trận tương thích giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra**

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		Chuẩn đầu ra - PLOs														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	
		Kiến thức			Kỹ năng									NLTC		
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)</b>															
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x								x		x		x
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)		x	x	x	x	x	x		x	x					
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)			x			x	x		x	x	x		x		x
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)</b>															
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x		x
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)		x	x		x		x			x					
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		x	x				x		x	x			x		x
7	Báo cáo (Written Report)	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x		x
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)			x	x	x	x	x		x	x	x		x		x
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)		x	x	x	x	x	x		x	x	x		x		x

**9) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

## **2.8. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)**

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Y dược đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo Khoa Y dược. Cụ thể như sau:

### 1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

### Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn khóa luận của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất	20%

	liên kết, phối hợp nhóm.	nhóm.	chưa tốt.		tốt.	
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	<b>15%</b>
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	<b>20%</b>
Nội dung theo tiến độ quy định	Không đầy đủ các nội dung	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả lập luận sai, trình tự các bước lập luận không hợp lý.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả lập luận còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ theo tiến độ quy định (100%). Kết quả chứng cứ, lập luận đầy đủ nhưng chưa hợp lý	Nội dung đầy đủ về tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước lập luận, chứng cứ hợp lý, đúng.	<b>30%</b>
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về chứng cứ, lập luận.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, ít sai sót	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic.	<b>15%</b>

## 2. Đánh giá bài tập (Work Assignment) Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%



### 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

#### Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	<b>50%</b>
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày & ngôn ngữ.	<b>25%</b>
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	<b>25%</b>

#### 4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

**5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

**6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

**Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	<b>20%</b>
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	<b>80%</b>

## 7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

### Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung khóa luận	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	<b>60%</b>
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Chứng cứ lập luận còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	<b>20%</b>
Trả lời câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi của thành viên hội đồng	Trả lời được 1 trong 4 câu hỏi của 2 phần biện	Trả lời được một số câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên vẫn còn 1 hoặc 2 câu chưa trả lời được.	Trả lời được các câu hỏi của thành viên hội đồng tuy nhiên chưa đầy đủ hết các nội dung trong 1 câu hỏi nào đó	Trả lời đầy đủ nội dung các câu hỏi của thành viên hội đồng	<b>20%</b>

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9.Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	40%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

## 2.8. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

–Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

–Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

–Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết kết quả học tập của sinh viên.

<b>TT</b>	<b>Thang điểm 10</b>	<b>Thang điểm 4</b>		<b>Đạt/Không đạt</b>
1	Từ 8.5 đến 10	A	4	Đạt
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3	Đạt
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2	Đạt
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1	Đạt
5	Từ 0 đến 3.9	F	0	Không đạt

## PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	
A	Kiến thức giáo dục đại cương (Chưa kể học phần GDTC, GDQP).	40	0	20.4%
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
1	Kiến thức cơ sở của ngành	53	0	23%
2	Kiến thức ngành bắt buộc	105	0	51.5%
C	Kiến thức ngành tự chọn		16	8.2%
D	Học phần tốt nghiệp	10		5.1%
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>224</b>	<b>16</b>	<b>100%</b>

**Kiến thức giáo dục đại cương** có 40 tín chỉ (40 TC bắt buộc) bao gồm các học phần về Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tin học, Tiếng Anh, Dân số học, Sinh học, Di truyền, Lý sinh y học, Hoá học, Tâm lý Y học - Đạo đức Y học, Truyền thông và giáo dục SK, ...có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội làm nền tảng cho sinh viên tiếp cận với các kiến thức nghề nghiệp liên quan đến ngành Y Dược.

**Kiến thức cơ sở ngành:** có 53 tín chỉ, chiếm 23%, trong đó có 45 tín chỉ bắt buộc, bao gồm các học phần: Giải phẫu I, Giải phẫu II, Mô phôi, Sinh lý, Hoá sinh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh, Miễn dịch, Dược lý, Lý luận cơ bản Y học cổ truyền, Dịch tễ học, ....

**Kiến thức ngành, chuyên ngành:** bao gồm 111 tín chỉ, chiếm 51.5% chương trình đào tạo. Trong đó khối kiến thức bắt buộc là 105 tín chỉ, tự chọn là 16 tín chỉ bao gồm các học phần Tiền lâm sàng Y học hiện đại, Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Phụ sản Y học

hiện đại, Nhi Y học hiện đại, Nội bệnh lý Y học hiện đại, Ngoại bệnh lý Y học hiện đại, Nội bệnh lý Y học cổ truyền, Bệnh học Ngoại Y học cổ truyền, Bệnh học Phụ Y học cổ truyền, Bệnh học Nhi Y học cổ truyền,.....Khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ giúp cho người học nắm được hệ thống kiến thức ngành và chuyên ngành để hành nghề.

**Thực tập giữa khoá, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp** (hoặc Môn học thay thế khóa luận) có 10 tín chỉ bao gồm các học phần cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức ngành Y vào điều trị chuyên môn, thực hành hoạt động nghề nghiệp.

### 3.2. Khung chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	BT, TL, TT	TH	HK
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>40</b>				
<b>A.1. Các học phần lý luận chính trị</b>			<b>12</b>				
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0	II
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	V
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	VI
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	IV
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	VII
	STL1031	Nhà nước và pháp luật	1	1	0	0	II
<b>A2. Ngoại ngữ</b>			<b>9</b>				
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	0	I
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	3	0	0	II
8	BE30031	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	0	III
<b>A3. Khoa học tự nhiên, xã hội</b>			<b>4</b>				
9	IFT0031	Tin học đại cương	2	30	30	90	II

10	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	22	8	60	VII
<b>A4. Giáo dục quốc phòng</b>							
11	SME10031	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự	8	5	0	3	I
	SME20031						I
<b>A5. Giáo dục thể chất</b>							
12	PHE10031	Giáo dục thể chất	3	0	0	1	II
	PHE2003			0	0	1	II
	PHE3003			0	0	1	II
<b>B. Kiến thức giáo dục nghề nghiệp</b>							
<b>1. Kiến thức cơ sở ngành - Khối ngành</b>			<b>53</b>				
<b>1.1 Phần bắt buộc</b>							
<b>1.1.1 Kiến thức cơ sở Khối ngành</b>			<b>16</b>	<b>14.5</b>	<b>0</b>	<b>2.5</b>	
1.	DEM1031	Dân số học	1	1	0	1	II
2.	BIO1031	Sinh học và di truyền	3	2.5	0	0.5	II
3.	BOM1031	Lý sinh	3	2.5	0	0.5	I
4.	GCH1031	Hóa học	3	2.5	0	0.5	I
5.	API1031	Tin học ứng dụng	1	1	0	1	VII
6.	PAT0031	Xác suất thống kê Y học	2	2	0	0	VI
7.	MPE1031	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	0	0	IV
8.	HCE1031	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	1	1	0	0	IV
<b>1.1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>						
10.	AT11031	Giải phẫu I	3	2	0	1	I
11.	AT21031	Giải phẫu II	2	1	0	1	II
12.	EBH1031	Mô phôi	3	2	0	1	III
13.	PSL1031	Sinh lý	3	2	0	1	III



14.	BCM1031	Hoá sinh	3	2.5	0	0.5	III
15.	MCB1031	Vi sinh	3	2	0	1	III
16.	PRS1031	Ký sinh trùng	3	2	0	1	IV
17.	AOD1031	Giải phẫu bệnh	2	1	0	1	IV
18.	PPL1031	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2.5	0	0.5	III
19.	PMC1031	Dược lý	3	2.5	0	0.5	V
20.	NFS1031	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	0	III
21.	EHO1031	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0	0	VI
22.	EDL1031	Dịch tễ học	2	2	0	0	VIII
23.	PCM1031	Điều dưỡng cơ bản	2	1	0	1	III
24.	DNI1031	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	0	VI
25.	PMP1031	Thực vật dược	2	1.5	0	0.5	IV
26.	BTT1031	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	3	3	0	0	V
27.	DTM1031	Chẩn đoán học YHCT	4	2.5	0	1.5	V
<b>2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>							
<b>2.1. Phần bắt buộc</b>			<b>85</b>	<b>56</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	
28.	BIM1031	Nội cơ sở	5	3	0	2	VI
29.	BSM1031	Ngoại cơ sở	3	2	0	1	VI
30.	IPM1031	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	0	2	VII
31.	PTM11031	Nội khoa YHCT1	5	3	0	2	IX
32.	PTM21031	Nội khoa YHCT2	5	3	0	2	X
33.	EPM1031	Ngoại bệnh lý YHHĐ	3	2	0	1	VII
34.	ETP1031	Ngoại khoa YHCT	3	2	0	1	
35.	OAG1031	Phụ sản YHHĐ	3	2	0	1	VI
36.	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	0	1	XI
37.	PMM1031	Nhi YHHĐ	s	2	0	1	VII

38.	PMT1031	Nhi khoa YHCT	2	1	0	1	XI
39.	GGP1031	Lão khoa YHCT	3	2	0	1	XI
40.	PCM1031	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	2	0	2	V
41.	IFD1031	Truyền nhiễm	3	2	0	1	VIII
42.	NRL1031	Phục hồi chức năng	3	3	0	1	VII
43.	NRL1031	Thần kinh	2	1	0	1	VIII
44.	EIC1031	Hồi sức cấp cứu	3	2	0	1	VII
45.	RME0031	Nghiên cứu khoa học	2	2	0	0	VII
46.	FMC1031	Y học gia đình	2	2	0	0	X
47.	NHP1031	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	0	0	XII
48.	CMP1031	Thực tập cộng đồng	2	0	0	0	VI
49.	TDD1031	Thuốc YHCT	4	3	0	1	VIII
50.	PTM1031	Bào chế thuốc YHCT	2	1	0	1	XI
51.	AP11031	Châm cứu 1	3	2	0	1	IX
52.	AP21031	Châm cứu 2	3	2	0	1	IX
53.	TMN1031	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	0	1	V
54.	TME11031	Phương tử 1	3	3	0	0	IX
55.	TME21031	Phương tử 2	3	3	0	0	X
<b>2.2. Phần tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 học phần)</b>							
56.	MIS1031	Răng hàm mặt	2	1	0	1	VIII
57.	EDS1031	Mắt	2	1	0	1	VIII
58.	ENT1031	Tai mũi họng	2	1	0	1	VIII
59.	CAC1031	Ung thư	2	1	0	1	VIII
60.	PCT1031	Tâm thần	2	1	0	1	VIII
61.	TBC1031	Lao và bệnh phổi	2	1	0	1	VIII

62.	DML1031	Da liễu	2	1	0	1	VIII
63.	ACI1031	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	1	0	1	VIII
64.	<b>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 3 học phần</b>						
65.	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	0	V
66.	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	0	V
67.	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	0	V
	<b>Tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần</b>						
68.	MPS1031	Tính chuyên nghiệp Y khoa	2	2	0	0	VIII
69.	HEI1031	Kinh tế Y tế - Bảo hiểm Y tế	2	2	0	0	VIII
	<b>Tự chọn 4: Chọn 1 trong 3 học phần</b>						
70.	OTM1031	Ngũ quan YHCT	2	1	0	1	XII
71.	CAC1031	Ung thư YHCT	2	1	0	1	XII
72.	TMD1031	Da liễu YHCT	2	1	0	1	XII
	<b>Tự chọn 5: Chọn 1 trong 3 học phần</b>						
73.	MTY1031	Âm nhạc trị liệu	2	1	0	1	XII
74.	MAM1031	Thiền và Y học	2	1	0	1	XII
75.	QGN1031	Khí công dưỡng sinh	2	1	0	1	XII
		<b>Tổng</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>121</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>35</b>	
<b>4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (Môn học TTTN)</b>			<b>10</b>				
<b>4.1. Thực tập tốt nghiệp (Chọn 1 trong 4 học phần)</b>							
76.	PTM1031	Nội YHCT	5	0	0	5	XII
77.	ETP1031	Ngoại YHCT	5	0	0	5	XII
78.	TDM1031	Phụ sản YHCT	5	0	0	5	XII
79.	PMT1031	Nhi YHCT	5	0	0	5	XII
<b>4.2</b>	<b>Chuyên môn tổng hợp YHCT hoặc khóa luận</b>						

		Chuyên môn tổng hợp YHCT: Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận hoặc sinh viên đủ điều kiện nhưng không có nguyện vọng làm khóa luận. Khóa luận: Sinh viên đủ điều kiện và có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp.	5	5	0	0	XII
		<b>Tổng cộng</b>	10	5	0	5	

### 3.3. Ma trận Học phần và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Không liên quan trực tiếp đến chuẩn đầu ra
2. Liên quan rất ít đến chuẩn đầu ra
3. Có liên quan đến chuẩn đầu ra
4. Liên quan gần đến chuẩn đầu ra
5. Liên quan rõ ràng đến chuẩn đầu ra

STT	Môn học	Kiến thức		Kỹ năng					Năng lực tự chủ		
		P L 01	P L 02	P L 03	P L 04	P L 05	P L 06	P L 07	P L 08	P L 09	P L 10
1	Triết học Mác - Lênin	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
6	Tin học đại cương	2	2	2	2	2	5	2	2	4	2
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	2	5	2	2	4	2
8	Nhà nước và pháp luật	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2

9	Giáo dục thể chất	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Giáo dục quốc phòng và YHQS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	Dân số học	2	2	1	1	1	2	4	5	2	2
12	Sinh học và di truyền	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
13	Lý sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
14	Hóa học	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
15	Tin học ứng dụng	2	2	2	2	5	2	2	5	4	2
16	Xác suất thống kê Y học	2	2	2	2	5	2	2	5	4	2
17	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	2	2	2	2	2	2	5	5
18	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	2	2	2	2	5	2	5	5
19	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
20	Tiếng Anh cơ bản 2	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
21	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
22	Giải phẫu I	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
23	Giải phẫu II	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
24	Mô phôi	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
25	Sinh lý	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
26	Hoá sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
27	Vi sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
28	Ký sinh trùng	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2

29	Giải phẫu bệnh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
30	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
31	Dược lý	5	2	5	2	2	2	2	2	3	2
32	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	5	4	4	2	2	2	4	4	3	2
33	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	5	4	4	2	2	2	4	4	3	2
34	Dịch tễ học	5	4	4	2	2	2	5	4	3	2
35	Điều dưỡng cơ bản	5	3	3	3	5	2	2	2	2	2
36	Chẩn đoán hình ảnh	5	5	3	3	3	3	3	3	3	3
37	Thực vật dược	5	2	5	2	2	2	2	2	3	2
38	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	5	5	2	2	2	2	2	2	3	2
39	Chẩn đoán học YHCT	5	5	2	2	2	2	2	2	3	2
40	Nội cơ sở	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
41	Ngoại cơ sở	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
42	Nội bệnh lý YHHD	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
43	Nội khoa YHCT1	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
44	Nội khoa YHCT2	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
45	Ngoại bệnh lý YHHD	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3

46	Ngoại khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
47	Phụ sản YHHD	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
48	Phụ sản YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
49	Nhi YHHD	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
50	Nhi khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
51	Lão khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
52	Tiền lâm sàng YHHD	5	2	2	2	5	2	2	2	2	2
53	Truyền nhiễm	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
54	Phục hồi chức năng	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
55	Thần kinh	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
56	Hồi sức cấp cứu	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
57	Nghiên cứu khoa học	5	2	2	2	2	5	2	2	5	2
58	Y học gia đình	3	3	3	3	3	3	5	5	5	5
59	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	2	2	2	2	5	5	5	5
60	Thực tập cộng đồng	2	2	2	2	2	2	5	5	5	5
61	Thuốc YHCT	5	2	5	5	2	2	2	2	2	2
62	Bào chế thuốc YHCT	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
63	Châm cứu 1	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
64	Châm cứu 2	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2



65	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
66	Phương tễ 1	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
67	Phương tễ 2	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
68	Răng hàm mặt	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
69	Mắt	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
70	Tai mũi họng	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
71	Ung thư	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
72	Tâm thần	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
73	Lao và bệnh phổi	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
74	Da liễu	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
75	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
76	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
77	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
78	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
79	Tính chuyên nghiệp Y khoa	4	4	4	4	4	4	4	4	5	5
80	Kinh tế Y tế - Bảo hiểm Y tế	2	2	3	3	3	2	4	5	2	3
81	Ngũ quan YHCT	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
82	Ung thư	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2

83	YHCT										
84	Đa liệu YHCT	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
85	Âm nhạc trị liệu	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
86	Thiền và Y học	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
87	Khí công dưỡng sinh	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
88	Thực tập nghề nghiệp	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
89	Chuyên môn tổng hợp YHCT hoặc Khóa luận tốt nghiệp	5	5	5	5	5	4	4	4	4	4

### 3.4. Kế hoạch giảng dạy

Chương trình đào tạo được thực hiện trong thời gian 6 năm, mỗi năm 02 học kỳ, mỗi học kỳ 18 tuần.

#### Học kỳ I

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	SME10031	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự	7	0	7	
2	DEM1031	Dân số học	1	1	0	60
3	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	90
4	GCH1031	Hóa học	3	2.5	0.5	60
5	BOM1031	Lý sinh	3	2.5	0.5	60
6	AT11031	Giải phẫu I	3	2	1	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>20</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>360</b>

#### Học kỳ II

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	7	0	0	90
2	PHE3003	Giáo dục thể chất	0	0	1	
3	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	3	0	90
4	BIO1031	Sinh học và di truyền	3	2.5	0.5	90
5	API1031	Tin học đại cương	1	1	0	60
6	AT21031	Giải phẫu II	2	1	1	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>16</b>	<b>7.5</b>	<b>9.5</b>	<b>420</b>

#### Học kỳ III

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	NFS1031	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	90
2	BE30031	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	
3	EBH1031	Mô phôi	3	2	1	90

4	PSL1031	Sinh lý	3	2	1	90
5	BCM1031	Hoá sinh	3	2.5	0.5	90
6	PCM1031	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	90
7	PPL1031	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2.5	0.5	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>540</b>

#### Học kỳ IV

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	60
2	STL1031	Nhà nước và pháp luật	1	1	0	90
3	MPE1031	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	0	
4	AOD1031	Giải phẫu bệnh	2	1	1	90
5	PAT0031	Xác suất thống kê Y học	2	2	0	60
6	MCB1031	Vi sinh	3	2	1	90
7	PRS1031	Ký sinh trùng	3	2	1	90
8	PMP1031	Thực vật dược	2	2.5	0.5	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>470</b>

#### Học kỳ V

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	60
2	BTT1031	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	3	3	0	60
3	PCM1031	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	2	0	90
4	API1031	Tin học ứng dụng	1	1	0	60
5	PMC1031	Dược lý	3	2.5	0.5	90
6	DTM1031	Chẩn đoán học YHCT	4	2.5	1.5	90
7	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	60
8	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	60
9	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	60

<b>Tổng cộng</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>630</b>
------------------	-----------	-----------	----------	------------

### Học kỳ VI

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	60
2	BIM1031	Nội cơ sở	5	3	2	90
3	BSM1031	Ngoại cơ sở	3	2	1	90
4	CMP1031	Thực tập cộng đồng	2	0	2	
5	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	1	90
6	DNI1031	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>420</b>

### Học kỳ VII

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	60
2	PMM1031	Nhi YHHĐ	3	2	1	90
3	IPM1031	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	2	90
4	EPM1031	Ngoại bệnh lý YHHĐ	3	2	1	90
5	RME0031	Nghiên cứu khoa học	2	2	0	90
6	EIC1031	Hồi sức cấp cứu	3	2	1	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>13</b>	<b>5</b>	<b>600</b>

### Học kỳ VIII

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	IFD1031	Truyền nhiễm	3	2	1	90
2	MIS1031	Răng hàm mặt	2	1	1	90
3	EDS1031	Mắt	2	1	1	90

4	ENT1031	Tai mũi họng	2	1	1	90
5	CAC1031	Ung thư	2	1	1	90
6	PCT1031	Tâm thần	2	1	1	90
7	TBC1031	Lao và bệnh phổi	2	1	1	90
8	DML1031	Da liễu	2	1	1	90
9	ACI1031	Đị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	1	1	90
10	TDD1031	Thuốc YHCT	4	3	1	90
11	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	60
12	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	60
13	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	60
14	EDL1031	Dịch tễ học	2	2	0	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>31</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>1280</b>

### Học kỳ IX

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	NRL1031	Thần kinh	2	1	1	90
2	AP11031	Châm cứu 1	3	2	1	90
3	AP21031	Châm cứu 2	3	2	1	90
4	TME11031	Phương tễ 1	3	3	0	90
5	PTM11031	Nội khoa YHCT1	5	3	2	90
6	HCE1031	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	1	1	0	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>13</b>	<b>5</b>	<b>540</b>

### Học kỳ X

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ
----	-------	------------------	----	---------

				<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Tự học</b>
1	TMN1031	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	1	90
2	NHP1031	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	0	90
3	FMC1031	Y học gia đình	2	2	0	90
4	TME21031	Phương tễ 2	3	3	0	90
5	PTM21031	Nội khoa YHCT2	5	3	2	90
6	NRL1031	Phục hồi chức năng	3	3	0	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>540</b>

### Học kỳ XI+XII

<b>TT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Môn học/Học phần</b>	<b>TC</b>	<b>Phân bố</b>		
				<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Tự học</b>
1	PTM1031	Bào chế thuốc YHCT	2	1	1	90
2	GGP1031	Lão khoa YHCT	3	2	1	90
3	PMT1031	Nhi khoa YHCT	3	2	1	90
4	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	1	90
5	ETP1031	Ngoại khoa YHCT	3	2	1	90
6	OTM1031	Ngũ quan YHCT	2	1	1	90
7	CAC1031	Ung thư YHCT	2	1	1	90
8	TMD1031	Da liễu YHCT	2	1	1	90
9	MTY1031	Âm nhạc trị liệu	2	1	1	90
10	MAM1031	Thiền và Y học	2	1	1	90
11	QGN1031	Khí công dưỡng sinh	2	1	1	90
12	PTM1031	Nội YHCT	5	0	5	90
13	ETP1031	Ngoại YHCT	5	0	5	90
14	TDM1031	Phụ sản YHCT	5	0	5	90
15	PMT1031	Nhi YHCT	5	0	5	90
15		Chuyên môn tổng hợp YHCT hoặc khóa luận	5	5	0	90
<b>Tổng cộng</b>			<b>51</b>	<b>20</b>	<b>31</b>	<b>1440</b>





### **3.5. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần**

#### **1. Triết học Mác-Lênin**

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của triết học bao gồm: Lịch sử ra đời, phát triển của triết học Mác - Lênin. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về thế giới (tự nhiên, xã hội) và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy; Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Nhằm xây dựng một cách hệ thống thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho sinh viên vào hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

#### **2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin**

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của KTCT bao gồm: Lịch sử ra đời, phát triển của KTCT Mác - Lênin. Nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác Lênin, được trình bày cụ thể với các vấn đề: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Mục đích nhằm xây dựng một cách hệ thống thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho sinh viên vào hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

#### **3. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXH KH) là học phần trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của CNXH KH bao gồm: Lịch sử ra đời, phát triển của CNXH KH. Phân tích những nội dung cơ bản của CNXH KH như: những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay. Mục đích giúp sinh viên nắm và hiểu đúng bản chất những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa, như: Vấn đề dân chủ; vấn đề tôn giáo; vấn đề dân tộc; vấn đề gia đình....

#### **4. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một trong 5 học phần thuộc chương trình lý luận chính trị được áp dụng cho tất cả các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam mà bắt buộc sinh viên phải học tập. Với học phần tư tưởng Hồ Chí Minh, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh như: cơ sở hình thành, các giai đoạn hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những quan điểm của Hồ Chí Minh về dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, văn hóa, đạo đức, con người. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên chi tiết về cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh với tư cách là một nhà tư tưởng lớn, một người lãnh đạo cách cách mạng vĩ đại với tác phong lối sống giản dị, khiêm nhường. Qua kiến thức môn học, hình thành cho sinh

viên khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và rèn luyện của bản thân. Sinh viên có niềm tin vào chủ nghĩa xã hội, sự nghiêm túc, quyết tâm trong việc góp phần vào mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

### **5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Trang bị cho sinh viên hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng, quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### **6. Tin học đại cương**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định tại Điều 1 Khoản 2 Thông tư 03/2014-TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông. Cụ thể học phần cung cấp một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin sau: kiến thức chung về công nghệ thông tin; mạng LAN và Internet; hệ điều hành Windows; phần mềm ứng dụng cho văn phòng Microsoft office: soạn thảo văn bản Word, bảng tính điện tử Excel, trình chiếu Power Point.

### **7. Nhà nước và pháp luật**

Học phần Nhà nước và pháp luật nghiên cứu các khái niệm cơ bản, các phạm trù chung nhất về Nhà nước và pháp luật dưới góc độ của khoa học pháp lý. Trên cơ sở đó nội dung của môn học nhằm phân tích cấu trúc của bộ máy nhà nước, chức năng và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Việt Nam. Giới thiệu nội dung số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Cán bộ, công chức viên chức; Luật Hình sự và Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật giáo dục; Luật Phòng chống tham nhũng để từ đó người học có thể dễ dàng tiếp cận với các ngành luật khác phát sinh từ các ngành luật chủ yếu này.

### **8. Giáo dục quốc phòng - an ninh\***

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân; phòng, chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng quân sự cần thiết: Điều lệnh đội ngũ, bản đồ địa hình quân sự, phân biệt được một số loại vũ khí bộ binh, các tư thế bắn súng và cách đánh mục tiêu...; những kiến thức cơ bản về Y học quân sự phục vụ quân đội khi cần thiết: Tổ chức chiến thuật quân y, nội - ngoại khoa dã chiến, vệ sinh phòng dịch quân đội, tiếp tế quân y, phòng chống vũ khí huỷ diệt lớn, điều trị, xử lý vết thương chiến tranh.

## **9. Giáo dục thể chất\***

Môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học người học cần tích lũy tối thiểu là 3 tín chỉ. Nội dung học bao gồm 4 nội dung: Tập võ, nhảy erobic, Thái cực quyền, Ngũ gia quyền. Mục đích của môn học nhằm trang bị cho sinh viên kỹ thuật của môn học để sinh viên tập luyện thường xuyên nhằm phát triển các tố chất thể lực.

## **10. Dân số học**

Học phần Dân số học sẽ giúp cho sinh viên được trang bị những kiến thức dân số, các yếu tố ảnh hưởng đến sự gia tăng dân số, tổ chức ngành dân số Việt Nam. Sinh viên cũng được học về các chính sách, chiến lược dân số trong giai đoạn hiện nay.

## **11. Sinh học - di truyền**

Sinh học di truyền là một môn của khoa học tự nhiên nghiên cứu thế giới sinh vật, những nguyên lý chung nhất của sinh giới, những quy luật, những cơ chế của sự sống. Con người - sinh vật được coi là cao cấp nhất cũng chịu sự chi phối của những quy luật, những cơ chế đó. Nhưng cơ thể con người có những tính chất riêng khác với các sinh vật khác. Môn sinh học - di truyền cung cấp cho sinh viên ngành Y học cổ truyền những nguyên lý cơ bản của sinh học nói chung, đồng thời nghiên cứu về sinh học di truyền người, giúp hiểu nguyên nhân, cơ chế phát sinh, hậu quả, nguyên lý của các kỹ thuật phát hiện và các biện pháp điều trị bệnh di truyền ở người.

## **12. Lý sinh**

Vật lý sinh học được gọi tắt là lý sinh (biophysics) là môn học nghiên cứu các hiện tượng xảy ra trong các tổ chức và cơ thể sống dựa trên quan điểm và các định luật vật lý, từ mức độ điện tử, nguyên tử đến toàn cơ thể hay một hệ có nhiều cơ thể sống. Nội dung và kỹ thuật lý sinh rất sinh động, dựa theo những kinh nghiệm thực tế, chúng tôi đã lựa chọn ra một số vấn đề liên quan nhiều nhất đến sức khỏe con người, cơ chế sinh bệnh và tác dụng của các yếu tố từ môi trường, nhất là các yếu tố vật lý. Từ đó sinh viên có thể hiểu được các kỹ thuật chẩn đoán và điều trị bệnh.

## **13. Hóa học**

Bộ môn hóa học có nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo, tham mưu chương trình đào tạo môn Hóa khối khoa học sức khỏe, đảm bảo công tác chuyên môn. Với thời lượng 38 tiết lý thuyết, chương trình chỉ trình bày những kiến thức cơ bản và cần thiết để sinh viên YHCT có thể học tiếp những môn học cơ sở có liên quan đến hoá học như: Hóa sinh, dược lý học, vệ sinh và môi trường...Nội dung chương trình gồm 3 phần chính: Hóa học đại cương, Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ.

## **14. Tin học ứng dụng**

Học phần Tin học ứng dụng sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Tìm kiếm thông tin té trực tuyến trên Google, các Website uy tín trong và ngoài nước; Áp dụng phần mềm quản lý trích dẫn tài liệu tham khảo Endnote để giúp tự động hóa việc trích dẫn, lập danh mục quản lý và chèn tài liệu tham khảo vào đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn; Ứng dụng Google Drive, trong đó có Google form để tạo ra mối liên kết dữ liệu từ Excel đến SPSS; Sử dụng phần mềm SPSS nhằm mục đích quản lý, phân tích, xử lý thống kê dữ liệu trong nghiên cứu y sinh học.

## **15. Xác suất thống kê**

Trang bị các kiến thức Toán phục vụ cho thống kê Y, dược. Khái niệm cơ bản về xác suất thống kê, đặc trưng của thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và ước lượng khoảng, kiểm định giả thuyết, so sánh các mẫu quan sát và xử lý số liệu thống kê trong các nghiên cứu về y, dược.

#### **16. Tâm lý học - Đạo đức y học**

Tâm lý học – đạo đức y học là lĩnh vực khoa học ứng dụng của tâm lý – đạo đức, thuộc khối kiến thức cơ bản, vừa giúp cán bộ y tế hiểu tốt hơn những gì bệnh nhân nói, cảm thấy, trải qua...vừa giúp cán bộ y tế hiểu hơn về nhiệm vụ, trải nghiệm và cảm nhận của chính mình, từ đó cải thiện mối quan hệ nhân viên y tế - bệnh nhân, giúp họ chăm sóc bệnh nhân tốt hơn với những gì họ đã có. Học phần tâm lý – đạo đức y học bao gồm: các yếu tố tự nhiên, xã hội tác động lên tâm lý người bệnh và nhân viên y tế; biểu hiện tâm lý trong quá trình phát sinh, phát triển và điều trị bệnh; các nguyên tắc đạo đức dành cho nhân viên y tế trong thực hành nghề; những yếu tố giúp nhân viên y tế giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Đào tạo tâm lý – đạo đức y học là đào tạo kiến thức và thái độ của nhân viên y tế trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### **17. Truyền thông giáo dục sức khỏe**

Truyền thông giáo dục sức khỏe là học phần bắt buộc cho sinh viên ngành Y học cổ truyền, học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về truyền thông giáo dục sức khỏe, hành vi sức khỏe cũng như quá trình thay đổi hành vi sức khỏe. Từ đó giúp sinh viên có khả năng lập được một bản kế hoạch truyền thông – giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, áp dụng được các kỹ năng truyền thông để thực hiện truyền thông – giáo dục sức khỏe cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong tư vấn, làm việc nhóm và giao tiếp. Những kiến thức và kỹ năng này sẽ được áp dụng nhiều trong thực tế làm việc sau này của người cán bộ y tế.

#### **18. Phổ biến pháp luật và hành nghề**

Phổ biến pháp luật về hành nghề nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hành nghề khám chữa bệnh, các vấn đề liên quan đến luật bảo hiểm xã hội, luật dược, một số các vấn đề liên quan đến hành nghề. Các quyền và nghĩa vụ của người hành nghề. Các quy định của Nhà nước về hành nghề khám bệnh chữa bệnh

Sinh viên cần tìm hiểu trước nội dung liên quan đến các chủ đề bài giảng trước mỗi buổi học dựa trên các tài liệu học tập của bộ môn, tài liệu tham khảo chuyên ngành; thực hiện thảo luận nhóm các bài tập sau mỗi buổi học theo yêu cầu của giảng viên.

#### **19. Tiếng Anh 1**

Học phần 1 giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, thông qua các chủ đề và chủ đề bài học phù hợp với nhu cầu và khả năng của người học, nhằm giúp sinh viên đạt được các yêu cầu năng lực ngoại ngữ Bậc 2, được quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

## **20. Tiếng Anh 2**

Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề \* quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...; có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó; có thể viết đoạn văn đơn giản liên đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình. Đồng thời, thông qua học phần ngoại ngữ cơ bản giúp sinh viên xây dựng và phát triển năng lực tự định hướng học ngoại ngữ của mình để khi kết thúc học phần, sinh viên có kiến thức chung về ngôn ngữ, những thành phần cấu thành ngôn ngữ, năng lực ngôn ngữ cũng như những yếu tố quyết định và tác động đến ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ, từ đó sinh viên có thể tiếp tục nghiên cứu về ngôn ngữ, và có định hướng trong việc học ngôn ngữ tùy theo mục đích hướng tới của sinh viên trong nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ. Học phần này cũng giúp sinh viên đạt được các yêu cầu năng lực ngoại ngữ Bậc 3, được quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

### **21. Tiếng Anh chuyên ngành**

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành y học cổ truyền nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh học thuật về chuyên ngành khoa học, giúp cho sinh viên có được những kỹ năng ngôn ngữ và vốn từ vựng chuyên ngành cần thiết để có thể vận dụng một cách chính xác vào học tập và các tình huống hàng ngày trong môi trường làm việc, có khả năng đọc hiểu các tài liệu xác thực thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh. Đồng thời, thông qua học phần Tiếng Anh chuyên ngành giúp sinh viên nhận thức tầm quan trọng của việc học và ứng dụng tiếng Anh trong chuyên ngành để chủ động nghiên cứu và nâng cao khả năng tự học tiếng Anh, phục vụ cho công việc chuyên môn.

### **23. Tiếng Trung chuyên ngành**

Học phần này chú trọng việc giảng dạy từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp làm trọng điểm, phân tích từ ngữ nổi bật và dạy cấu trúc câu. Thông qua bài học, giúp sinh viên nắm được những thuật ngữ chuyên ngành, những câu chuyện, điển tích, bài thuốc hay trong Đông y. Học phần này được thực hiện gồm 2 tín chỉ, tương đương 30 tiết lên lớp, nhằm cấp kiến thức từ vựng, cung thuật ngữ chuyên ngành, bài khóa chuyên ngành và chú trọng các kỹ năng nghe, nói, đọc viết đạt mức độ tương đương HSK3. Học phần 3 môn tiếng Trung chuyên ngành gồm 7 bài với nội dung từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, có hơn 300 từ mới, cụm từ và thuật ngữ chuyên ngành. 4 bài đầu, mỗi bài học bao gồm các phần: 1. Bài khóa; 2. Từ mới; 3. Chú thích; 4. Ngữ pháp, ngữ âm; 5. Luyện tập. 3 bài thuốc chuyên ngành, mỗi bài bao gồm các phần: 1. Bài khóa; 2. Từ mới; 3. Giải thích từ ngữ thông thường; 4. Giải thích thuật ngữ chuyên ngành; 5. Bài tập. Sau khi học hết học phần này, sinh viên có thể tiến hành tự học, tự nghiên cứu và đọc hiểu các bài thuốc, đơn thuốc có sự hỗ trợ của từ điển.

### **24. Giải phẫu 1**

Học phần Giải phẫu 1 cung cấp kiến thức cơ bản của giải phẫu đại cương, giải phẫu cơ xương khớp, thần kinh, giác quan của cơ thể người. Sau khi học xong sinh viên có khả năng nhận diện được các chi tiết giải phẫu của cơ thể người trên xác, hình vẽ, mô hình, và trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh, trên người sống; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh trên lâm sàng.

## **25. Giải phẫu 2**

Học phần Giải phẫu II cung cấp kiến thức cơ bản của giải phẫu đại cương, giải phẫu tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu và sinh dục của cơ thể người. Sau khi học xong sinh viên có khả năng nhận diện được các chi tiết giải phẫu của cơ thể người trên xác hình vẽ, mô hình, và trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh, trên người sống; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh trên lâm sàng.

## **26. Mô phôi**

Mô & Phôi thai học là học phần bắt buộc, cung cấp cho sinh viên Y học cổ truyền các kiến thức cơ bản về cấu tạo vi thể và siêu vi thể của các tế bào, mô, cơ quan của cơ thể người bình thường và mối liên quan giữa cấu tạo và hoạt động chức năng của chúng. Học phần cũng nghiên cứu sự phát triển của cơ thể con người trong thời kỳ phôi thai. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hiểu cơ chế phát sinh các bất thường của các cơ quan trong quá trình hình thành và phát triển.

## **27. Sinh lý**

Sinh lý học nghiên cứu chức năng và hoạt động chức năng của từng tế bào, từng cơ quan và hệ thống cơ quan trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường; nghiên cứu về sự điều hoà chức năng để đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển và thích nghi của cơ thể với sự biến đổi của môi trường sống.

Sinh lý học là môn học cơ sở rất quan trọng của Y học. Những kiến thức về Sinh lý học trực tiếp phục vụ cho các môn bệnh học và là cơ sở để giải thích và phát hiện các rối loạn chức năng trong tình trạng bệnh lý. Mỗi phương pháp chẩn đoán, điều trị hay phòng bệnh đều phải được đặt trên cơ sở kiến thức sinh lý học.

## **28. Hóa sinh**

Hóa sinh là một trong những học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học của cơ thể sống, sự chuyển hóa của các phân tử sinh học trong tế bào, mô như chuyển hóa glucid, lipid, protid... Hóa sinh y học còn nghiên cứu chức phận của cơ thể, nhiệm vụ của từng tế bào, mô từ đó sinh viên có thể hiểu được cơ chế bệnh sinh, giải thích được một số triệu chứng bệnh lý cơ bản do thay đổi về chuyển hóa các chất, chỉ định và giải thích được một số xét nghiệm sinh hóa ứng dụng trong y học, các biến đổi xét nghiệm trong một số bệnh lý thường gặp như: đái tháo đường, rối loạn lipid máu, viêm gan, suy thận...Hóa sinh y học còn góp phần nghiên cứu về gen, các rối loạn bệnh lý liên đột biến gen..., tìm hiểu cơ chế tác dụng của thức ăn, thuốc và các chất khi vào cơ thể để tìm ra những nguyên tắc cơ bản về dinh dưỡng, dự phòng và điều trị bệnh. Môn học hóa sinh giúp sinh viên có kiến thức để học tiếp các môn như dinh dưỡng, sinh lý bệnh, dược học, nội khoa...

## **29. Vi sinh**

Học phần Vi sinh nằm trong hệ thống các môn y học cơ sở nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản đại cương về đặc điểm hình thái, cấu trúc, chức năng, sự phát triển, sinh sản của vi sinh vật; Cơ chế thuốc kháng sinh tác dụng lên vi khuẩn và sự đề kháng kháng sinh, các biện pháp hạn chế sự đề kháng kháng sinh; Đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh của một số vi sinh vật gây bệnh thường gặp; phương pháp chẩn đoán, biện pháp phòng, điều trị một số bệnh nhiễm trùng.

## **30. Ký sinh trùng**

Học phần Ký sinh trùng gồm các kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo, đặc điểm sinh lý, sinh thái, chu kỳ phát triển, đặc điểm dịch tễ của các loại ký sinh trùng (KST) chủ yếu ở Việt Nam; đặc điểm bệnh học và tác hại của ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng; mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng; một số phương pháp chẩn đoán bệnh ký sinh trùng và nguyên tắc điều trị cá thể, điều trị cộng đồng; các nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam.

## **31. Giải phẫu bệnh**

Học phần Giải phẫu bệnh thuộc kiến thức học phần y học cơ sở, học phần mô tả tổn thương bệnh lý trên đại thể và vi thể, so sánh đối chiếu hình ảnh tổn thương với biểu hiện trên lâm sàng, tìm hiểu mối liên quan mật thiết giữa biến đổi hình thái và rối loạn chức năng, trên cơ sở đó hỗ trợ chẩn đoán, điều trị và tiên lượng một số bệnh lý thường gặp, đồng thời biết các phương pháp sàng lọc sớm một số bệnh trong cộng đồng.

## **32. Sinh lý bệnh - Miễn dịch**

Sinh lý bệnh – Miễn dịch là môn học giúp cho người học kiến thức cơ bản về những thay đổi chức năng của cơ thể, các cơ quan, mô, tế bào khi chúng bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình; hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch; các giai đoạn, các yếu tố tham gia vào sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể; vai trò của hệ thống miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu trong khả năng đề kháng, phòng chống bệnh tật của cơ thể; những điểm cơ bản về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn và suy giảm miễn dịch. Sau khi học xong phần này, người học có khả năng vận dụng các kiến thức về sinh lý bệnh để học tập, nghiên cứu các học phần sau: về cơ chế bệnh sinh, bệnh học, từ đó biết ứng dụng được lý trong điều trị bệnh hoặc điều trị thuốc dựa trên sự hiểu biết về cơ chế bệnh sinh của bệnh.

## **33. Dược lý**

Học phần Dược lý cung cấp những kiến thức về dược lý học đại cương; về phân loại, đặc điểm dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, tác dụng không mong muốn (TDKMM), tương tác thuốc, dạng bào chế và liều dùng của các thuốc điển hình trong các nhóm thuốc. Đồng thời cung cấp kiến thức về một số tác nhân gây ngộ độc thuốc, các triệu chứng điển hình khi ngộ độc thuốc và biện pháp điều trị ngộ độc.

Phần thực hành giúp sinh viên biết cách nhận thức thuốc, luyện kỹ năng bắt giữ và đưa thuốc vào cơ thể động vật bằng các đường khác nhau, thử nghiệm tác dụng

được lý của một số thuốc trên động vật thực nghiệm để làm sáng tỏ thêm lý thuyết và đặc biệt sinh viên đượ hướng dẫn và thực hành kê đơn thuốc theo các tình huống bệnh cụ thể. Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của việc kê đơn thuốc, sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và có hiệu quả trên người bệnh; tư vấn, hướng dẫn, sử dụng hoặc theo dõi quá trình sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả.

### **34. Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm**

Điều kiện tiên quyết: Hoá sinh, Vi sinh.

Nội dung gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng; các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm trong việc tổ chức quản lý vệ sinh thực phẩm, ăn uống cộng đồng và phòng chống ngộ độc thực phẩm.

### **35. Sức khoẻ môi trường và Sức khoẻ nghề nghiệp**

Điều kiện tiên quyết: Vi sinh, ký sinh trùng, sinh lý bệnh - miễn dịch Học phần Sức khoẻ môi trường và Sức khoẻ nghề nghiệp cung cấp các kiến thức cơ bản về Sức khoẻ môi trường bao gồm: (1) môi trường, (2) tài nguyên thiên nhiên và (3) các nguyên lý cơ bản về hệ sinh thái. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng các vấn đề về môi trường và tài nguyên thiên nhiên (bao gồm hiện trạng sử dụng, các vấn đề về suy thoái tài nguyên môi trường và biện pháp quản lý) vào lĩnh vực quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Đồng thời cung cấp kiến thức về Sức khoẻ nghề nghiệp bao gồm: các kiến thức cơ bản về: (1) sức khoẻ nghề nghiệp trong chiến lược chăm sóc sức khỏe người lao động (2) ô nhiễm trong môi trường lao động và (3) hệ thống văn bản liên quan đến công tác chăm sóc sức khỏe người lao động. Bên cạnh đó, sinh viên có được các kiến thức cơ bản về vệ sinh trong môi trường lao động và vận dụng vào công tác giám sát môi trường lao động và tình trạng sức khỏe của công nhân.

### **36. Dịch tễ học**

Nội dung gồm các khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các chỉ số sức khoẻ chủ yếu của cộng đồng; cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học; các sai số và khống chế sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.

### **37. Điều dưỡng cơ bản**

Học phần Điều dưỡng cơ bản là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo bác sỹ Y học cổ truyền. Đây là một trong những học phần kỹ năng thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiền lâm sàng cơ bản về thực hành các kỹ năng điều dưỡng trên các vật liệu học tập tại phòng thực hành đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người bệnh. Học phần lý thuyết cung cấp các nội dung cơ bản liên quan đến cơ sở lý thuyết của các kỹ năng điều dưỡng cơ bản, các trường hợp áp dụng, không áp dụng, các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, cách xử trí các tai biến; nguyên tắc cơ bản và xử trí các tình huống sơ cứu thông thường mà một nhân viên y tế phải làm. Đồng thời giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng để học tiếp các môn như: nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa... Học



phần thực hành rèn luyện cho sinh viên thực hành các kỹ năng điều dưỡng cơ bản theo đúng quy trình tin dựa theo bảng kiểm học tập. Lượng giá kỹ năng bằng hình thức thi chạy trạm rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ bản để tự tin thực hành trên người bệnh trong các học phần lâm sàng tiếp theo như: nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa...

### **38. Chẩn đoán hình ảnh**

Học phần Chẩn đoán hình ảnh (CDHA) cung cấp cho sinh viên y khoa các kiến thức cơ bản về CDHA trong chẩn đoán các bệnh lý liên quan tới hệ Thần kinh, hệ Hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ sinh dục tiết niệu sinh sản, hệ cơ xương khớp. Áp dụng được các kỹ thuật trong CDHA để chẩn đoán bệnh lý. Đồng thời giúp sinh viên biết cách tư duy để sử dụng các kỹ thuật CDHA trong việc áp dụng kiến thức của mình đã học vào việc chẩn đoán các bệnh lý thường gặp và các bệnh lý khó.

### **39. Thực vật dược**

Học phần Thực vật dược dành cho đối tượng Bác sỹ YHCT trình độ đại học là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo Bác sỹ YHCT, giữ vai trò then chốt trong việc cung cấp cho người học các nội dung về đại cương, đặc điểm, vị trí, phân loại và quan hệ tiến hoá của các bậc phân loại chính, tính đa dạng của cây thuốc, ý nghĩa của việc bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên cây thuốc, đặc biệt là những cây thuốc sử dụng trong y học cổ truyền. Từ đó người học có thể nhận biết, phân loại chính xác các cây thuốc góp phần kiểm nghiệm được các dược liệu và thực hiện tư vấn và hướng dẫn sử dụng các thuốc nguồn gốc dược liệu an toàn, hiệu quả, hợp lý.

### **40. Lý luận Y học cổ truyền (Y lý I)**

Học phần Lý luận Y học cổ truyền là học phần bắt buộc được giảng dạy vào năm thứ 2 của chương trình đào tạo ngành YHCT trình độ đại học. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về nội dung và ứng dụng của các học thuyết cơ bản trong hệ thống lý luận YHCT như Học thuyết Âm dương, Học thuyết Ngũ hành, Học thuyết Thiên nhân hợp nhất, Học thuyết kinh lạc, Học thuyết tạng phủ và các nguyên nhân gây bệnh. Những kiến thức trên là cơ sở lý luận cho khám bệnh, chẩn đoán và điều trị trong YHCT – kiến thức cần phải có để trở thành Bác sỹ YHCT.

### **41. Chẩn đoán Y học cổ truyền (Y lý II)**

Học phần Chẩn đoán Y học cổ truyền là học phần bắt buộc, tiếp nối học phần Lý luận Y học cổ truyền, cung cấp các kiến thức cơ bản về phương pháp khám bệnh, chẩn đoán, đưa ra các nguyên tắc và pháp điều trị theo YHCT. Từ đó giúp sinh viên vận dụng trong công tác khám, chẩn đoán và bước đầu đưa ra các nguyên tắc, các pháp chữa bệnh cũng như phòng bệnh bằng YHCT. Học phần này là kiến thức cần phải có để trở thành Bác sỹ YHCT.

### **42. Nội cơ sở Y học hiện đại**

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, sinh lý

Nội dung gồm kiến thức về triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng lâm sàng nội khoa tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, cơ xương khớp, thận tiết niệu, nội tiết và huyết học. Kỹ năng thăm khám lâm sàng nội khoa toàn thân và các hệ cơ quan; Ở thời điểm kết thúc học phần, sinh viên có khả năng khai thác bệnh sử, tiền sử, khám lâm sàng nội khoa toàn thân và các hệ cơ quan; phát hiện các triệu chứng lâm sàng của

một số bệnh lý nội khoa thường gặp trên lâm sàng ở mức độ thực hiện có giám sát, làm tiền đề cho việc chẩn đoán một số bệnh lý nội khoa thường gặp ở các vòng sau.

#### **43. Ngoại cơ sở Y học hiện đại**

Điều kiện tiên quyết: Giải phẫu, sinh lý

Nội dung gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, các triệu chứng và các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp; kiến thức cơ bản về gây mê, gây mê, vô khuẩn và tiệt khuẩn trong ngoại khoa. Khai thác bệnh sử, tiền sử, khám và phát hiện được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp.

#### **44. Nội bệnh lý Y học hiện đại**

Học phần Nội bệnh lý Y học hiện đại là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo bác sỹ YHCT. Đây là một trong những học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên kiến thức lâm sàng cơ bản về chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý nội khoa thông thường.

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở, sinh lý bệnh - miễn dịch, giải phẫu bệnh, vi sinh, ký sinh trùng, dược lý. Nội dung kiến thức lý thuyết gồm cơ chế gây bệnh, nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và phác đồ điều trị cơ bản các bệnh lý nội khoa thông thường. Nội dung thực hành lâm sàng là rèn luyện kỹ năng thăm khám phát hiện bệnh lý, kỹ năng biện luận chẩn đoán và đề xuất phác đồ điều trị các bệnh lý nội khoa thông thường. Ở thời điểm kết thúc học phần, sinh viên có khả năng thăm khám lâm sàng nội khoa, đề xuất chỉ định cận lâm sàng, nhận định được kết quả, lập luận chẩn đoán và đề xuất điều trị cơ bản các bệnh nội khoa thường gặp.

#### **45. Nội khoa Y học cổ truyền 1**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở YHHD, Nội bệnh lý YHHD, Lý luận cơ bản YHCT, Thuốc Y học cổ truyền, Phương tễ, Phương pháp điều trị không dùng thuốc, Châm cứu.

Học phần Bệnh học Nội YHCT lâm sàng là học phần bắt buộc với sinh viên chuyên khoa YHCT. Nội dung chính của học phần là hướng dẫn sinh viên nhận định đúng các triệu chứng lâm sàng quy nạp về hội chứng bệnh lý. Phân tích để chẩn đoán phân biệt và chẩn đoán xác định các bệnh Nội khoa thường gặp bằng YHHD và YHCT,

#### **46. Nội khoa Y học cổ truyền 2**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở YHHD, Nội bệnh lý YHHD, Nội khoa YHCT 1, Thuốc Y học cổ truyền, Phương tễ, Phương pháp điều trị không dùng thuốc, Châm cứu. Học phần Bệnh học Nội YHCT lâm sàng là học phần bắt buộc với sinh viên chuyên khoa YHCT. Nội dung chính của học phần là hướng dẫn sinh viên nhận định đúng các triệu chứng lâm sàng quy nạp về hội chứng bệnh lý. Phân tích để chẩn đoán phân biệt và chẩn đoán xác định các bệnh Nội khoa thường gặp bằng YHHD và YHCT. Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch điều trị các bệnh Nội khoa thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHD.

#### **47. Ngoại bệnh lý Y học hiện đại**

Học phần Ngoại bệnh học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo bác sỹ YHCT. Đây là một trong những học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, cung cấp

cho sinh viên những kiến thức lâm sàng cơ bản về chẩn đoán và hướng điều trị một số bệnh lý ngoại khoa thông thường.

Điều kiện tiên quyết: Ngoại cơ sở, sinh lý bệnh - miễn dịch, giải phẫu bệnh, vi sinh, kỹ sinh trùng, dược lý. Phần lý thuyết cung cấp các nội dung cơ bản về dịch tễ, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và hướng điều trị một số bệnh lý ngoại khoa thông thường. Phần lâm sàng rèn luyện cho sinh viên thực hành các kỹ năng giao tiếp, khai thác bệnh sử, tiền sử, kỹ năng thăm khám và kỹ năng biện luận chẩn đoán, điều trị một số bệnh lý ngoại khoa thông thường.

#### **48. Ngoại khoa Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Ngoại bệnh lý, Phục hồi chức năng, Thuốc Y học cổ truyền, Phương pháp điều trị không dùng thuốc.

Phần lý thuyết cung cấp cho sinh viên chuyên khoa YHCT các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, chỉ định, chống chỉ định, chẩn đoán và điều trị các bệnh về Ngoại khoa Y học cổ truyền; Vận dụng trong phòng và điều trị một số chứng bệnh thường gặp trong Ngoại khoa theo YHCT và YHHĐ.

Phần lâm sàng cung cấp cho sinh viên chuyên khoa YHCT các kiến thức, kỹ năng thăm khám cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, chỉ định, chống chỉ định, chẩn đoán và điều trị các bệnh về Ngoại khoa Y học cổ truyền; Vận dụng trong phòng và điều trị một số chứng bệnh thường gặp trong Ngoại khoa theo YHCT và YHHĐ.

#### **49. Phụ sản Y học hiện đại**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở, ngoại cơ sở. Phần Phụ sản YHHĐ cung cấp cho sinh viên YHCT các kiến thức cơ bản về cơ quan sinh dục nữ, cấu tạo đại thể, chức năng cơ bản của cơ quan sinh dục, quá trình phát triển của thai kỳ, cũng như các bệnh lý sinh dục nữ thường gặp. Phần lâm sàng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thăm khám và nhận định triệu chứng sản phụ khoa. Áp dụng y học chứng cứ, hỏi bệnh, khám, đề nghị cận lâm sàng, phân tích và lý giải để đưa ra chẩn đoán, điều trị, phòng ngừa để quản lý thai kỳ, chuyển dạ, hậu sản thường và bất thường; bệnh lý phụ khoa phổ biến như rối loạn kinh nguyệt, u xơ tử cung, u nang buồng trứng; hướng dẫn tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ và kế hoạch hóa gia đình. Sinh viên sẽ được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ bệnh án, xây dựng kế hoạch điều trị, theo dõi bệnh nhân cùng các bác sỹ lâm sàng.

#### **50. Phụ sản Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Phụ sản YHHĐ Phần phụ sản YHCT cung cấp cho sinh viên kiến thức về sinh lý sản phụ khoa, vai trò của các tạng phủ và đặc biệt hai mạch Xung Nhâm trong việc điều hòa kinh nguyệt, thai sản, đới hạ và các bệnh phụ khoa khác của phụ nữ... Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ giải thích được cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán và điều trị theo y học cổ truyền một số bệnh phụ sản thường gặp trên lâm sàng. Phần lâm sàng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thăm khám và nhận định triệu chứng sản phụ khoa. Sinh viên sẽ được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ bệnh án, xây dựng kế hoạch điều trị, theo dõi bệnh nhân cùng các bác sỹ lâm sàng. Học xong học phần, sinh viên có khả năng phân tích các triệu chứng, chẩn đoán và điều trị một số bệnh phụ khoa như rối loạn kinh nguyệt, đới hạ, chung hà, bệnh sản khoa như thai lậu, ác trở và các rối loạn cơ năng sau sinh

thường gặp bằng các phương pháp YHCT kết hợp YHHĐ hợp lý. Thực hành được các thủ thuật châm cứu xoa bóp, thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ y tế. Sinh viên có khả năng tham gia tư vấn, chăm sóc sức khỏe phụ nữ tại cộng đồng bằng các bài thuốc nam.

### **51. Nhi Y học hiện đại**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở, ngoại cơ sở.

Phần lý thuyết Nhi YHHĐ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sinh bệnh học, sự phát triển về tinh thần, vận động và thể chất của trẻ em để phân tích chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tiên lượng một số bệnh lý thường gặp ở nhi khoa.

Phần lâm sàng Nhi khoa hiện đại là một học phần bắt buộc, giúp Sinh viên Y4 bác sỹ học cổ truyền có khả năng áp dụng các kiến thức về sinh bệnh học, sự phát triển về tinh thần, vận động và thể chất của trẻ em để rèn luyện các kỹ năng; thăm khám lâm sàng trên bệnh nhân thật, lập luận và ra quyết định chỉ định cận lâm sàng, lập luận chẩn đoán, xây dựng phác đồ điều trị, tiên lượng, phòng bệnh một số bệnh lý nhi khoa thường gặp.

### **52. Nhi khoa Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Nhi khoa YHHĐ, Y lý YHCT, Thuốc Y học cổ truyền, Phương tễ, Phương pháp điều trị không dùng thuốc, Châm cứu, Nội YHCT.

Học phần Nhi khoa Y học cổ truyền là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo bác sỹ Y học cổ truyền trình độ đại học. Sau khi kết thúc học phần sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh lý – bệnh lý, chẩn đoán trong nhi khoa y học cổ truyền, sinh viên có kiến thức về nguyên tắc điều trị nói chung, và các phương pháp cụ thể trong điều trị, chăm sóc, phòng bệnh một số bệnh thường gặp trong nhi khoa bằng Y học cổ truyền và Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại. Phần lâm sàng cấp cho sinh viên các kỹ năng về cách hỏi bệnh, thăm khám nhi khoa, chẩn đoán nhi khoa, xây dựng kế hoạch điều trị cụ thể một số bệnh thường gặp ở nhi khoa bằng Y học cổ truyền hoặc kết hợp YHCT và YHHĐ. Trên cơ sở kiến thức đó Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức Y học hiện đại và Y học cổ truyền trong tư vấn, điều trị, tiên lượng, chăm sóc, phòng một số bệnh thường gặp trong nhi khoa y học cổ truyền.

### **53. Lão khoa Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Đã học qua kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của ngành. Đối với kiến thức chuyên ngành phải học qua kiến thức về nội YHHĐ, nội YHCT, ngoại YHHĐ, ngoại YHCT.

Học phần Bệnh học và Điều trị Lão Y học hiện đại + Y học cổ truyền cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đặc điểm sinh lý, bệnh lý của người cao tuổi theo YHHĐ và YHCT. Đồng thời giải thích nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, phân thể lâm sàng, chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi theo Y học hiện đại và Y học cổ truyền. Từ đó giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc điều trị, dự phòng các bệnh lý đờ theo hướng YHIID kết hợp YHCT.

### **54. Tiền lâm sàng YHHĐ**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở YHHĐ, Ngoại cơ sở YHHĐ, Truyền thông và giáo dục sức khỏe.

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về khai thác bệnh sử, tiền sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan: Hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, Thần kinh, cơ - xương khớp, tiết niệu, nội tiết. Trong quá trình học sinh viên được chia nhóm nhỏ, học và thực hành bằng các phương pháp đóng vai, trình diễn, thực tập trên mô hình, bệnh nhân giả, video... trước khi sinh viên đi bệnh viện. Mục tiêu là để sinh viên có được kỹ năng hỏi bệnh và thăm khám cơ bản trước khi thực tập trên người bệnh.

### **55. Truyền nhiễm**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở YHHĐ, Ngoại cơ sở YHHĐ, bệnh học nội và bệnh học ngoại, Lý luận cơ bản YHCT, Đông dược, Phương tễ, Các phương pháp điều trị không dùng thuốc.

Nội dung đặc điểm dịch tễ học, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, biến chứng, các thể lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và biện pháp dự phòng các bệnh truyền nhiễm thường gặp. Tứ chẩn, chẩn đoán bát cương, tạng phủ, kinh lạc, nguyên nhân, biện chứng luận trị, pháp điều trị, phương dược, phương huyết, dự hậu, dự phòng các bệnh truyền nhiễm thường gặp

### **56. Phục hồi chức năng**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Nội dung gồm quá trình tàn tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật; nguyên tắc và một số kỹ thuật trong phục hồi chức năng bằng Y học hiện đại.

Ngoài ra, Bộ môn Phục hồi chức năng còn giúp cho sinh viên có góc nhìn tổng quan, toàn diện hơn về chăm sóc sức khỏe cộng đồng, mối liên hệ giữa các chuyên khoa và các cấp ban ngành- tổ chức nhằm giúp người bệnh, người khuyết tật hội nhập, tái hội nhập cộng đồng, xã hội.

### **57. Thần kinh**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ. Sinh viên được cung cấp kiến thức về cấu trúc, chức năng của hệ thần kinh để giải thích được các biểu hiện bình thường và bệnh lý gồm các kiến thức, kỹ năng khám và phát hiện một số triệu chứng thần kinh thường gặp; Chẩn đoán và xử trí một số hội chứng cơ bản trong thần kinh: hội chứng liệt nửa người, hội chứng liệt hai chân, hội chứng đau đầu, tăng áp lực nội sọ, hội chứng thắt lưng hông...

### **58. Hồi sức cấp cứu**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Sinh viên được cung cấp các kiến thức về nguyên nhân gây bệnh, triệu chứng lâm sàng, các hội chứng cũng như kỹ năng khám và chẩn đoán, xử trí một số vấn đề về cấp cứu ban đầu thường gặp.

### **59. Nghiên cứu khoa học**

Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của nghiên cứu khoa học trong y sinh; trên cơ sở đó sinh viên có thể thực hiện được các bước xây dựng và hoàn thiện một đề cương nghiên cứu, bao gồm: lựa chọn chủ đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, đối tượng, biến số nghiên cứu; cách viết tổng quan tài liệu, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo, lựa chọn được thiết kế nghiên cứu phù

hợp với vấn đề và mục tiêu nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, viết và trình bày đề cương nghiên cứu.

## **60. Y học gia đình**

Học phần Y học gia đình tập chung đi sâu vào phân tích từng khía cạnh của Y học gia đình như các nguyên lý trong thực hành y học gia đình, sử dụng một số công cụ trong đánh giá gia đình, quản lý được các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng cũng như khám sàng lọc và tư vấn cho bệnh nhân ngoại trú và đặc biệt biết cách chăm sóc sức khỏe theo vòng đời dựa vào các nguyên lý y học gia đình để sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng vận dụng được các khái niệm, nguyên lý, công cụ đánh giá gia đình, quản lý bệnh mạn tính và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

## **61. Chương trình y tế quốc gia - Tổ chức quản lý y tế**

Điều kiện tiên quyết: Lao, truyền nhiễm.

Học phần chương trình y tế quốc gia - tổ chức quản lý y tế nghiên cứu các khái niệm và các thành phần của hệ thống y tế; các nguyên tắc, mô hình hệ thống tổ chức, chức năng nhiệm vụ mạng lưới y tế Việt Nam từ trung ương đến địa phương và mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động chương trình y học dự phòng.

## **62. Thực tập cộng đồng**

Thời gian thực hiện tại trạm y tế xã và cộng đồng dân cư để giúp sinh viên thực hành kỹ năng xác định vấn đề sức khỏe, lập và thực hiện kế hoạch tuyên truyền giáo dục, chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

Nội dung: Làm quen về tổ chức và điều kiện sống của cộng đồng; tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng bằng cách thu thập thông tin qua điều tra, phỏng vấn, thăm hộ gia đình; phân tích, giải thích kết quả, tìm ra vấn đề sức khỏe cộng đồng; thực hành giáo dục sức khỏe; chăm sóc và điều trị một số bệnh thông thường, sơ cấp cứu ban đầu. Kết thúc đợt thực tập viết báo cáo về lập kế hoạch can thiệp một vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng.

## **63. Thuốc Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Thực vật dược, Bào chế thuốc YHCT, Thuốc Y học cổ truyền cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bộ phận dùng, tính vị quy kinh, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, liều lượng của các vị thuốc thường dùng trong YHCT. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên các cách phối hợp thuốc trong YHCT, cách kê đơn thuốc theo đôi pháp lập phương. Phần. lâm sàng trang bị cho sinh viên các kỹ năng về nhận biết các vị thuốc; kiến thức về bộ phận dùng, tính vị quy kinh, tác dụng, ứng dụng lâm sàng, liều lượng của các vị thuốc thường dùng trong YHCT.

## **64. Bào chế thuốc YHCT**

Điều kiện tiên quyết: Thực vật dược, Thuốc Y học cổ truyền

Bào chế thuốc YHCT là sử dụng chế hoá cơ học, chế hoá lý hoá hoặc sinh tổng hợp nhằm thay đổi hình dạng, lý tính, dược tính của các nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên từ động vật, thực vật hoặc khoáng vật để đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất,

bảo quản, kinh doanh, nâng cao hiệu quả phòng bệnh, điều trị bệnh và nâng cao thể trạng con người.

Học phần Bào chế thuốc YHCT cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên lý bào chế đông dược, các mục đích cần đạt được sau khi bào chế và các phương pháp cơ bản trong bào chế. Dựa trên nền tảng đó sẽ đưa ra cách ứng dụng để bào chế từng vị thuốc cụ thể trong mỗi nhóm thuốc. Các vị thuốc sau khi bào chế đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ được ứng dụng bào chế ra các dạng thuốc như: thuốc thang, cốm thuốc, rượu thuốc, thuốc viên hoàn...

Học phần Bào chế thuốc YHCT cung cấp các kiến thức để tạo ra các vị thuốc đạt tiêu chuẩn chất lượng, phù hợp với từng mục đích điều trị cụ thể, nhằm nâng cao chất lượng điều trị cho bệnh nhân, giúp cho các thầy thuốc hiểu rõ phương pháp bào chế và sử dụng thuốc một cách an toàn và hiệu quả.

### **65. Châm cứu 1**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Giải phẫu, Sinh lý

Châm cứu cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lịch sử bộ môn Châm cứu trong nước và trên thế giới, cơ chế, tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, kỹ thuật châm, tai biến và cách xử trí của châm cứu; vị trí, đường đi, tác dụng của các đường kinh mạch, vị trí, tác dụng các huyệt và sự vận dụng các huyệt, phương huyệt trong phòng và điều trị một số chứng bệnh thông thường. Phần lâm sàng trang bị cho sinh viên biết cách lựa chọn công thức huyệt phù hợp trên bệnh nhân cụ thể, thực hiện được cách châm bổ, tả, cứu, điện châm, xử trí được các tai biến của châm cứu; Sinh viên phải xác định được vị trí, đường đi, tác dụng của các đường kinh mạch, vị trí, tác dụng các huyệt.

### **66. Châm cứu 2**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Giải phẫu, Sinh lý, Châm cứu 1

Châm cứu cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cơ chế, tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, kỹ thuật châm, tai biến và cách xử trí của châm cứu; vị trí, đường đi, tác dụng của các đường kinh mạch, vị trí, tác dụng các huyệt và sự vận dụng các huyệt, phương huyệt trong phòng và điều trị một số chứng bệnh thông thường. Phần lâm sàng trang bị cho sinh viên biết cách lựa chọn công thức huyệt phù hợp trên bệnh nhân cụ thể, thực hiện được cách châm bổ, tả, cứu, điện châm, xử trí được các tai biến của châm cứu; Sinh viên phải xác định được vị trí, đường đi, tác dụng của các đường kinh mạch, vị trí, tác dụng các huyệt. Các phương pháp châm khác như Nhĩ châm, Điện châm, Thủy châm, Đầu châm, Laser châm...

### **67. Phương pháp điều trị không dùng thuốc**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Giải phẫu, Sinh lý, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Châm cứu.

Nội dung gồm chỉ định, chống chỉ định và các thủ thuật xoa bóp bấm huyệt trong YHCT, áp dụng xoa bóp bấm huyệt trong một số bệnh thường gặp. Giới thiệu sơ lược phương pháp dưỡng sinh của Bs Nguyễn Văn Hương.

### **68. Phương tế 1**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Thuốc YHCT, Bào chế thuốc YHCT

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu thành, sự biến hóa và ứng dụng lâm sàng của các bài thuốc.

Nội dung bao gồm nguyên tắc cấu thành, quy luật phối ngũ, sự gia giảm, dạng thuốc cách dùng, ý nghĩa và ứng dụng lâm sàng của các bài thuốc cổ phương.

### **69. Phương tễ 2**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Thuốc YHCT, Bào chế thuốc YHCT

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu thành, sự biến hóa và ứng dụng lâm sàng của các bài thuốc.

Nội dung bao gồm nguyên tắc cấu thành, quy luật phối ngũ, sự gia giảm, dạng thuốc cách dùng, ý nghĩa và ứng dụng lâm sàng của các bài thuốc cổ phương. Kỹ năng kê đơn thuốc theo các bài thuốc cổ phương, cách gia giảm bài thuốc.

### **70. Răng hàm mặt**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Học phần Răng – Hàm - Mặt thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm hỗ trợ cho các bác sỹ YHCT kiến thức cơ bản nhất về chuyên ngành Răng – Hàm - Mặt, các bệnh thường gặp như: sâu răng và các biến chứng của sâu răng, viêm lợi, viêm quanh răng, bộ răng sữa và bộ răng vĩnh viễn cũng như các dấu hiệu của sự mọc và thay răng, chấn thương và viêm nhiễm trong Răng hàm mặt. Học môn Răng Hàm Mặt, các sinh viên y học cổ truyền có khả năng nhận biết được các dấu hiệu của bệnh thường gặp, các biến chứng có thể xảy ra, cách thức điều trị và dự phòng. Ngoài ra, sinh viên còn biết cách phối hợp chấn thương ngoại khoa nói chung với chấn thương vùng Răng Hàm mặt, từ đó xử lý trường hợp đơn giản cũng như chuyển bệnh nhân đúng tuyến. Các bác sỹ y học cổ truyền ra trường sẽ có khả năng tuyên truyền phòng bệnh và phối hợp điều trị bằng YHCT- YHHĐ.

### **71. Tai mũi họng**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Học phần Tai Mũi Họng thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm hỗ trợ cho các bác sỹ YHCT kiến thức cơ bản nhất về chuyên ngành Tai Mũi Họng như: giải phẫu và sinh lý, chức năng của Tai Mũi Họng và một số bệnh lý Tai Mũi Họng thường gặp như: viêm tai giữa cấp, viêm tai giữa mạn, viêm mũi xoang cấp, mạn. Viêm họng thanh quản cấp, mạn. Sau khi học xong phần này, người học có khả năng chẩn đoán và kê đơn điều trị các bệnh lý Tai Mũi Họng. Ngoài ra sinh viên còn nhận biết được các bệnh lý cấp cứu trong Tai Mũi Họng từ đó xử lý trường hợp đơn giản cũng như cần chuyển người bệnh đúng tuyến, đúng chuyên khoa điều trị kịp thời. Đồng thời tư vấn, hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh cho người bệnh và cộng đồng một số bệnh thường gặp.

### **72. Mắt**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về giải phẫu mắt, đường dẫn truyền thần kinh thị giác, các triệu chứng cơ bản và một số bệnh lý thường gặp tại mắt. Sau khi học xong phần này, người học có khả năng chẩn đoán và lập phác đồ điều trị mắt, tư vấn, hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh cho người bệnh và cộng đồng một số bệnh thường gặp.



### **73. Ung thư**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ

Sinh viên được trang bị kiến thức về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán, loại trừ, nguyên tắc điều trị, lập kế hoạch điều trị và điều trị thực tiễn từ đó có thể tự nhận định, chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc, điều trị và xử trí biến chứng, di chứng bệnh nhân mắc bệnh Ung thư. Dự phòng và phát hiện sớm một số bệnh ung thư thường gặp.

### **74. Tâm Thần**

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học - Đạo đức y học, Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về bệnh nguyên, bệnh sinh, các phương pháp điều trị và dự phòng một số bệnh và rối loạn tâm thần thường gặp. Hướng dẫn sinh viên phát hiện, điều trị, chăm sóc, theo dõi, quản lý một số rối loạn tâm thần và bệnh tâm thần thường gặp tại cộng đồng.

### **75. Lao và bệnh phổi**

Điều kiện tiên quyết: Nội cơ sở, ngoại cơ sở, nội bệnh lý, ngoại bệnh lý YHHĐ. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành lao và bệnh phổi. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chẩn đoán và điều trị các bệnh lý về lao, giúp cho sinh viên thu thập kiến thức, rèn luyện những kỹ năng về hỏi bệnh, thăm khám phát hiện các triệu chứng, đề xuất xét nghiệm, đưa ra chẩn đoán và điều trị các bệnh lý về lao: lao phổi, lao cơ quan khác, lao trẻ em, lao kháng thuốc, phòng bệnh lao, chương trình chống lao quốc gia.

### **76. Da liễu**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Da liễu là một môn chuyên ngành sâu, cung cấp kiến thức về các bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu (bệnh lây truyền qua đường tình dục). Các bệnh về da không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh, còn gây mất thẩm mỹ, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. Các bệnh hoa liễu hay còn gọi là bệnh xã hội, là những bệnh nguy hiểm vì có thể lây mạnh trong xã hội và gây ra rất nhiều biến chứng nguy hiểm. Học phần này cung cấp cho các bạn sinh viên các kiến thức về chẩn đoán, điều trị các bệnh Da liễu, cách chăm sóc tổn thương và tư vấn phòng bệnh một số bệnh da mạn tính và bệnh lây truyền qua đường tình dục.

### **77. Dị ứng và Miễn dịch lâm sàng**

Điều kiện tiên quyết: Nội bệnh lý YHHĐ, Ngoại bệnh lý YHHĐ.

Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng là một học phần chuyên ngành, cung cấp kiến thức về các bệnh lý dị ứng và bệnh lý tự miễn dịch cơ bản. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình, kỹ thuật thăm khám và biện luận chẩn đoán, xây dựng phác đồ điều trị và phòng bệnh các bệnh dị ứng và bệnh tự miễn cơ bản. Học phần giúp sinh viên phát hiện và xử lý ban đầu được tình trạng phản vệ (một cấp cứu nội khoa quan trọng), thực hiện được test lấy da, chẩn đoán và lựa chọn được phương pháp điều trị phù hợp, lập được kế hoạch theo dõi điều trị, tư vấn chăm sóc cho người bệnh cụ thể.

### **78. Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận YHCT, Chẩn đoán Y học cổ truyền, Thuốc YHCT, Phương tễ.

Học phần Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam là học phần tự chọn được giảng dạy vào năm thứ 6 của chương trình đào tạo ngành YHCT trình độ đại học. Học phần Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam giới thiệu một số y gia của YHCT Việt Nam, trước tác của họ trong đó cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, phương pháp khám, chẩn đoán, điều trị, một số vị thuốc, bài thuốc cổ phương thường gặp trong các tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam từ đó giúp sinh viên vận dụng trong công tác khám chữa bệnh bằng YHCT.

#### **79. Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận YHCT, Chẩn đoán YHCT, Thuốc YHCT, Phương tễ.

Học phần Giới thiệu Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc là học phần tự chọn được giảng dạy vào năm thứ 6 của chương trình đào tạo ngành YHCT trình độ đại học. Học phần Giới thiệu Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc giới thiệu các trước tác kinh điển của nền YHCT Trung Quốc, qua đó, cung cấp các kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, phương pháp khám, chẩn đoán, điều trị, một số vị thuốc, bài thuốc cổ phương thường gặp, giúp sinh viên vận dụng trong công tác khám chữa bệnh bằng YHCT.

#### **80. Y học cổ truyền Ấn Độ và Tây Tạng**

Điều kiện tiên quyết: Lý luận cơ bản YHCT, Thuốc YHCT, Phương tễ.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, kinh điển của YHCT Ấn Độ dựa trên hệ thống lý luận của Ayurveda, Siddha, Unani, Naturopathy, Homoeopathy, Yoga và Thiền. Đây là cơ sở cho việc giới thiệu cấu tạo cơ thể, giải thích các chức năng sinh lý cơ thể, nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc phòng và trị bệnh bằng YHCT Ấn Độ. Đồng thời giới thiệu lược sử hình thành và phát triển của YHCT Tây Tạng, khái quát lý luận cơ bản, giới thiệu các phương pháp chẩn đoán và điều trị, cung cấp một số bằng chứng về hiệu quả của YHCT Tây Tạng trong điều trị và phòng ngừa một số bệnh thường gặp.

#### **81. Tính chuyên nghiệp y khoa**

Điều kiện tiên quyết: Nhà nước và pháp luật, Truyền thông và giáo dục sức khỏe, Tâm lý học - Đạo đức y học, Nghiên cứu khoa học.

Giới thiệu sinh viên khái niệm về tính chuyên nghiệp trong hành nghề Y, giá trị nghề nghiệp, các nguyên lý và yếu tố hình thành tính chuyên nghiệp, thuộc tính của sự chuyên nghiệp; các kỹ năng cần thực hiện trong quá trình hành nghề: kỹ năng làm việc nhóm, phối hợp liên ngành, lập kế hoạch, quản lý thời gian; ứng phó với các tình huống sự cố trong quá trình hành nghề, định hướng bản thân, kế thừa và học tập suốt đời.

#### **82. Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Kinh tế y tế là môn học cung cấp kiến thức về việc sử dụng nguồn lực trong ngành y tế sao cho có hiệu quả; nội dung học phần cung cấp sinh viên khái niệm kinh

tế và kinh tế y tế, phân tích chi phí, các phương pháp đánh giá kinh tế y tế; gánh nặng bệnh tật; viện phí và bảo hiểm y tế. y

### **83. Ngũ quan Y học cổ truyền**

Điều kiện tiên quyết: Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt Y hiện đại.

Học phần Ngũ quan Y học cổ truyền cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt theo Y học cổ truyền. Sinh viên vận dụng những kiến thức đã học để chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh cho bệnh nhân tốt nhất bằng phương pháp Y học cổ truyền hoặc kết hợp với Y học hiện đại nếu cần.

### **84. Ung thư YHCT**

Điều kiện tiên quyết: Ung thư YHHĐ, Nội khoa YHCT, Ngoại khoa YHCT.

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về khái niệm, nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, phân thể lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh 1 số mặt bệnh ung bướu thường gặp theo Y học cổ truyền. Hỗ trợ điều trị, phối kết hợp với các phương pháp điều trị của Tây y. Giới thiệu 1 số vị thuốc, bài thuốc cổ phương, nghiệm phương hiện đang được sử dụng điều trị, hỗ trợ điều trị 1 số mặt bệnh ung bướu theo YHCT.

### **85. Da liễu YHCT**

Điều kiện tiên quyết: Da liễu, Nội khoa YHCT, Ngoại khoa YHCT.

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức về chẩn đoán, điều trị một số các bệnh ngoài da thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ, phòng một số bệnh da mạn tính. Làm đẹp, chăm sóc sức khoẻ, trẻ hoá và chậm quá trình lão hoá da bằng YHCT kết hợp YHHĐ.

### **86. Âm nhạc trị liệu**

Điều kiện tiên quyết: Nội khoa YHCT, Ngoại khoa YHCT.

Học phần này cung cấp cho các bạn sinh viên lược sử phát triển phương pháp trị liệu bằng âm nhạc; cơ chế thần kinh học; vai trò các yếu tố về âm thanh, nhịp, giai điệu, văn hoá trong âm nhạc trị liệu; giới thiệu văn hoá trong âm nhạc cổ truyền Việt Nam, các ứng dụng lâm sàng của âm nhạc trị liệu trong điều trị một số bệnh thường gặp.

### **87. Thiền và Y học**

Điều kiện tiên quyết: Nội khoa YHCT, Ngoại khoa YHCT.

Học phần này cung cấp cho các bạn sinh viên các kiến thức cơ bản về thiền. Sinh viên nhận biết được các phương pháp thiền phổ biến, nguyên tắc áp dụng thiền vào thực hành, quản lý cảm xúc sự tập trung và nuôi dưỡng cảm xúc tích cực. Hướng dẫn cách tiếp cận thiền trong hỗ trợ quản lý một số bệnh và hội chứng bệnh.

### **88. Khí công dưỡng sinh**

Điều kiện tiên quyết: Nội khoa YHCT, Ngoại khoa YHCT.

Học phần này cung cấp cho các bạn sinh viên các kiến thức, kỹ năng và áp dụng phương pháp dưỡng sinh của Bs Nguyễn Văn Hương trong phòng và chữa một số bệnh thường gặp.

### **89. Thực tập nghề nghiệp**

Học phần thực tập nghề nghiệp là một học phần bắt buộc, giúp Sinh viên Y6 YHCT có khả năng áp dụng các kiến thức đã học thực hiện các kỹ năng; thăm khám lâm sàng trên bệnh nhân thật, lập luận và ra quyết định chỉ định xét nghiệm, lập luận chẩn đoán, thực hiện thủ thuật, điều trị, tiên lượng, phòng bệnh theo Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại.

Học viên lựa chọn 1 trong 4 học phần Nội YHCT, Ngoại YHCT, Phụ sản YHCT, Nhi YHCT.

### **90. Khoá luận tốt nghiệp**

Khoá luận tốt nghiệp Bác sĩ YHCT là thể loại chuyên khảo tổng hợp của sinh viên sau khi kết thúc toàn bộ chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học. Nội dung khoá luận tốt nghiệp là đề tài phù hợp với chuyên ngành YHCT.

### 3.6. Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

#### 3.6.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng ngành Đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1.	Nguyễn Thu Hương	1976	Ký sinh trùng	TS VN, 2013		Ký sinh trùng
2.	Nguyễn Đăng Hiền	1966	Vi sinh	TS VN, 2001		Vi sinh
3.	Nguyễn Trọng Đại	1971	YHCT	TS Trung Quốc, 2011	20 năm	Ôn bệnh
						Xoa bóp y học cổ truyền-dưỡng sinh
4.	Vũ Minh Hoàn, 1969	1969	YHCT	TS VN, 2013	20 năm	Nội bệnh lý YHCT
						Bệnh học lão khoa YHCT
5.	Phạm Việt Hoàng, 1959	1959	YHCT	TS VN, 2014	30 năm	Châm cứu học
						Tác phẩm kinh điển về YHCT Việt Nam
6.	Nguyễn Hồng Siêm, 1956	1956	YHCT	TS Ấn Độ, 2015	30 năm	Nội bệnh lý YHCT
7.	Nguyễn Công Doanh	1954	YHCT	TS VN, 2011	35 năm	Ngũ quan Y học cổ truyền
						Phương tễ
8.	Trần Văn Thiện	1980	YTCC	TS VN, 2017	10 năm	Dân số
						Tổ chức quản lý y tế
9.	Nguyễn Vũ Úy	1979	YHCT	BSCCKII, 2017	12 năm	Bệnh học Nhi YHCT

10.	Lê Thị Phương Thảo	1988	YHCT	ThS VN, 2016		Thuốc y học cổ truyền
						Thực vật dược và chế biến dược liệu
11.	Phí Tú Quyên	1969	Y học	ThS VN, 2011	15 năm	Phụ sản YHHĐ
12.	Hoàng Thị Lan Anh	1983	Dược học	ThS Pháp, 2013	10 năm	Dược lý
13.	Trần Ngọc Hằng	1993	Dược học	ThS VN, 2018	5 năm	Dược lý
14.	Trịnh Thị Vân Anh	1986	Sinh học dược	ThS VN, 2014	5 năm	Di truyền
						Sinh học
15.	Nguyễn Trung Hưng	1970	Nội khoa	ThS VN, 2012	10 năm	Nội cơ sở
						Nội bệnh lý YHHĐ
16.	Nguyễn Biên Cương	1979	Ngoại khoa	ThS VN, 2013	15 năm	Ngoại cơ sở
						Ngoại bệnh lý YHHĐ
17.	Vũ Văn Thà	1971	Ngoại khoa	BSCKI, 2012	15 năm	Ngoại cơ sở
						Ngoại bệnh lý YHHĐ
18.	Nguyễn Thiên Nga, 1970	1970	YTCC	ThS Úc, 2004	15 năm	Chương trình y tế quốc gia
						Truyền thông và giáo dục sức khỏe
19.	Trịnh Hồng Hà,	1971	Răng hàm mắt	BSCKII, 2010	15 năm	Răng hàm mắt
20.	Phạm Thị Nhuyên	1957	Phục hồi chức năng	TSVN 2007	25 năm	Tiền lâm sàng YHHĐ
						Phục hồi chức năng
21.	Phạm Thị Lý,	1955	Hóa sinh	TS VN, 1999	30 năm	Hóa sinh
						Tâm lý y học – đạo

						đức y học
22.	Trần Đình Toán	1954	Dinh dưỡng tiết chế	TS VN, 1995	30 năm	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm
23.	Hoàng Thị Thu Hà	1969	Vi sinh y học	TS Thụy Điền, 2006	15 năm	Vi sinh
24.	Nguyễn Đình Vũ	1973	YHCT	BS YHCT, 2004	10 năm	Phương tễ
25.	Lê Thị Phương	1955	YHCT	BSCKII, 2006	20 năm	Bệnh học lão khoa YHCT
26.	Lê Thị Thanh Phương	1961	YHCT	ThS VN, 2008	20 năm	Bệnh học Phụ YHCT
27.	Phạm Văn Trịnh,	1942	YHCT	TS VN, 1996	35 năm	Tác phẩm kinh điển về YHCT Việt Nam
						Bệnh học ngoại y học cổ truyền
28.	Nguyễn Hữu Chỉnh	1946	Ngoại khoa	TS Nga, 1983	35 năm	Giải phẫu I
						Giải phẫu II
						Mô phôi
29.	Lê Đức Ngọc	1942	Hóa sinh	TS Đức, 1977	35 năm	Hóa học
						Hóa sinh
30.	Hò Bá Do	1948	Y học dự phòng	TS VN, 1993	35 năm	Truyền nhiễm
						Dịch tễ học
31.	Lê Văn Khang	1942	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	TS VN, 1995	35 năm	Sinh lý bệnh
						Miễn dịch
						Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng
32.	Trần Tố Dung,	1942	Tai mũi họng	TS VN, 1987	35 năm	Tai mũi họng
33.	Nguyễn Tiến Mạnh,	1954	YHCT	BSCKI YHCT,	30 năm	Nội bệnh lý YHCT

						Xoa bóp y học cổ truyền- dưỡng sinh
34.	Nguyễn Thị Hồng Hào,	1960	Y học	ThS VN, 2015	20 năm	Ung thư
35.	Trần Phi Việt,	1945	Vật lý	TS Balan, 1986	30 năm	Vật lý – lý sinh
36.	Phạm Thu Thuận,	1981	CNTT	ThS VN, 2015	10 năm	Tin học cơ bản Tin UD trong y dược
37.	Trần Bình An,	1992	Luật	ThS VN, 2018	5 năm	Nhà nước và pháp luật
38.	Hà Thị Thảo,	1987	Toán ứng dụng	ThS, 2014	5 năm	Xác suất thống kê
39.	Nguyễn Thị Nhung,	1991	Tiếng Anh	CN VN, 2013	3 năm	Tiếng anh giao tiếp 1 Tiếng anh giao tiếp 2 Tiếng trung CN

### 3.6.2. Danh sách kỹ thuật viên

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng ngành Đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1996	ĐH, Sinh học, 2018	Cử nhân		Vật lý – Lý sinh
2	Vũ Thị Thuý	1993	DSCĐ, 2014	Dược sĩ		Hóa học
3	Vũ Thị Vân Anh	1995	KTXNYH, 2014	Cử nhân		Hóa sinh
4	Phạm Thị Hương	1990	CN XN, 2013	Cử nhân		Giải phẫu, mô phôi, sinh lý, sinh lý bệnh, miễn dịch



5	Hoàng Anh Tùng	1991	ĐH KTYH, 2013	Cử nhân		Vi sinh, Ký sinh trùng
6	Đàm Thị Thu	1983	DSDH, 2013	Dược sĩ		Dược lý
7	Tô Hải Yên	1980	Y sỹ YHCT, 2003			Thực vật dược và dược liệu, đông dược
8	Đỗ Thị Nguyệt Thanh	1993	BS YHCT, 2018			Đông dược
9	Trịnh Văn Thọ	1990	CN Điều dưỡng			Điều dưỡng cơ bản, Hồi sức cấp cứu
10	Phạm Quang Huy	1992	BSYHCT, 2016	Bác sĩ		Châm cứu, Xoa bóp
11	Nguyễn Đình Bình	1956	BS Y khoa, 1990			Điều trị nội khoa, các học phần chuyên ngành

### 3.6.3. Danh sách giảng viên Thịnh Giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng ngành Đào tạo	Học hàm, học vị	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Dương Trọng Hiếu	1943	YHCT	PGS TS		Da liễu y học cổ truyền
						Ngũ quan y học cổ truyền
2	Nguyễn Thùy Liên	1981	Sinh học	TS VN, 2000		Sinh học
						Di truyền
3	Nguyễn Trí Hạnh	1946	Hóa học	TS Tiếp Khắc, 1987		Hóa học
4	Nguyễn Hoàng Ngân	1975	Y khoa	TS Nhật Bản, 2014		Vi sinh

5	Nguyễn Xuân Trường	1958	Y học	TS VN, 2004		Dược lý
6	Nguyễn Văn Khoan	1944	Y Dược	TS VN, 1989		Sinh lý
7	Thái Hỷ Thìn, 1940	1940	Y học	BSCKII, 1988		Thần kinh Tâm thần
8	Hoàng Tiên Phong, 1962	1968	YHCT	ThS VN, 2003		Bệnh học nhi YHCT Thực vật dược và chế biến dược liệu
9	Dương Thị Mai Hương, 1964	1964	Chuẩn đoán HA	BSCKI		Chẩn đoán hình ảnh
10	Phạm Đình Hoà, 1955	1955	Giáo dục học	TS Việt Nam, 2007		Những NLCB chủ nghĩa Mác-Lênin Tư tưởng HCM Đường lối cách mạng ĐCSVN

### 3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

*Bảng 3.2. Cơ sở vật chất chung của Trường*

1	Tổng diện tích đất của trường	170.600m <sup>2</sup>
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường, trong đó:	28.650 m <sup>2</sup>

2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10.800 m <sup>2</sup>
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu, phòng đọc	500 m <sup>2</sup>
2.3	Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành	3.600 m <sup>2</sup>
2.4	Ký túc xá	4.000 m <sup>2</sup>
2.5	Nhà ăn	400 m <sup>2</sup>
2.6	Nhà để xe	100 m <sup>2</sup>
2.7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	2,8 m <sup>2</sup> /NH
2.8	Sân bóng đá, Khu thể thao đa năng	9.700 m <sup>2</sup>

*Thư viện (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện*

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	2
2	Số chỗ ngồi đọc	100
3	Số máy tính của thư viện	10
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	1418
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	-

### 3.7.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	29	2320	Bàn ghế Projector	1228 bộ 28 cái	Phục vụ các chuyên ngành đào tạo của nhà trường
2	Phòng làm việc	18	1080	Bàn ghế, máy tính, máy in	120 bộ	Sinh viên và cán bộ
3	Phòng máy tính	02	124	Máy tính	103 bộ	Tin học cơ bản; Tin học ứng dụng trong

						kinh tế
4	Phòng hội trường	01	400	Bàn ghế	280 bộ	Tổ chức các hoạt động cho SV
5	Phòng học ngoại ngữ	01	50	Projector Loa, đài	1 cái 1 bộ	Ngoại ngữ
6	Ký túc xá	02	2000	Giường tầng	120	SV ở nội trú
7	Nhà ăn cán bộ, sinh viên	01	300	Bàn ghế	70 bộ	Sinh viên và cán bộ

**3.7.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo chuyên ngành.**

**1. PHÒNG THỰC HÀNH GIẢI PHẪU - MÔ PHÔI - SINH LÝ**

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Tủ kệ đựng mô hình	3	- Giải phẫu - Sinh lý - Mô phôi - Sinh lý bệnh - Miễn dịch - Giải phẫu bệnh
2	Mô hình giải phẫu người trưởng thành	3	
3	Mô hình cơ đầu, mặt, cổ kèm mạch máu	3	
4	Mô hình giải phẫu thận và tuyến thượng thận	3	
5	Mô hình cơ cánh tay	3	
6	Mô hình cơ cẳng chân	3	
7	Mô hình bàn chân, bàn tay	4	
8	Mô hình xương toàn thân gắn kết nam	2	
9	Mô hình xương toàn thân gắn kết nữ	2	
10	Mô hình bán thân người tháo lắp các bộ phận	4	
11	Mô hình phóng lớn nhãn cầu	4	

12	Mô hình phóng lớn tai	4
13	Mô hình bán cầu đại não	4
14	Mô hình thân não	4
15	Mô hình tủy sống cắt ngang	4
16	Mô hình cơ chi trên	4
17	Mô hình cơ chi dưới	4
18	Mô hình chậu hông nữ cắt đứng dọc	4
19	Mô hình tử cung cắt đứng dọc	4
20	Mô hình chậu hông nam cắt đứng	4
21	Mô hình phổi tháo rời	4
22	Mô hình tim tháo rời	4
23	Mô hình thận tháo rời	4
24	Mô hình gan tháo rời	4
25	Mô hình giải phẫu ruột	4
26	Mô hình giải phẫu dạ dày tháo lắp	4
27	Mô hình phóng lớn tai, mũi, vọng và yết hầu	4
28	Mô hình khí phế quản	4
29	Mô hình giải phẫu tim người lớn GD/M0007	2
30	Mô hình giải phẫu phổi người lớn GD/A13010	3
31	Mô hình giải phẫu tiết niệu người lớn GD/A12001	3
32	Mô hình hệ thống tiết niệu người lớn GD/14004	3
33	Mô hình sinh dục nam GD/A15101	3
34	Mô hình bộ phận sinh dục nữ GD/A15104	3
35	Mô hình xương gắn kết KAR/11101	1
36	Bộ tranh giải phẫu 263 tờ	3

## 2. PHÒNG THỰC HÀNH VI SINH - KÝ SINH TRÙNG

Diện tích: 70 m<sup>2</sup>

**Danh mục trang thiết bị:**

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Phục vụ môn học/học phần</b>
1	Bình nón thường 100 – 1000ML	40	- Vi sinh - Ký sinh
2	Cân phân tích	1	
3	Chậu to	4	
4	Chổi lông	20	
5	Cốc có mỏ 250ml	10	
6	Cốc có chân 500ml	4	
7	Cốc mỏ 100ml	4	
8	Cối chày sứ F10cm	1	
9	Đèn cồn + Kiềng + Lưới Amiant	10	
10	Giá ống nghiệm hai tầng	20	
11	Giá pipet	3	
12	Hệ thống máy cất nước và lọc nước siêu sạch	1	
13	Hộp lồng petri F 6cm	40	
14	Khay men 30cm x 25cm	3	
15	La men	3	
16	Lọ thủy tinh có ống nhỏ giọt 60ml	4	
17	Máy lắc ổn nhiệt KS 4000(IKA)	1	
18	Nồi nước cất 5 – 10 lít/giờ	1	
19	Nồi hấp tiệt trùng	1	
20	Ống đong 250 ml	2	
21	Ống đong 100 ml	2	
22	Ống đong 500 ml	2	
23	Ống đong 10 ml	100	
24	Phễu thủy tinh	3	
25	Pipet chia vạch 1 ml	100	
26	Pipet chia vạch 2 ml	10	
27	Pipet chia vạch 5 ml	100	
28	Pipet chính xác 10 ml	10	

29	Tủ âm INB 500 – Đức	1	
30	Tủ sấy – MODEL: UNB 400	1	
31	Tủ lạnh	1	
32	Tủ cấy vi khuẩn	1	
33	Bộ dụng cụ cấy vi khuẩn	1	
34	Bộ thuốc nhuộm	1	
35	Bộ lam mẫu KSTSR	5	
36	Bộ lam mẫu KST đường ruột	2	
37	Tiêu bản đại thể giun đũa	1	
38	Tiêu bản đại thể sán dây	1	
39	Tiêu bản sán lá gan	1	
40	Tiêu bản sán lá gan lớn	1	
41	Bộ tranh KSTSR	1	
42	Bộ tranh KST đường ruột	1	

### 3. PHÒNG THỰC HÀNH VẬT LÝ – LÝ SINH

Diện tích: 70 m<sup>2</sup>

Danh mục trang thiết bị:

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bộ thí nghiệm hiệu ứng doppler âm	2	Lý sinh y học
2	Bộ thí nghiệm liên quan đến mắt	1	
3	Bộ thí nghiệm liên quan đến tai	2	
4	Cân kỹ thuật	2	
5	Khúc xạ kế	2	
6	Kính hiển vi	2	
7	Máy đo lực căng mặt ngoài chất lỏng	2	
8	Máy hút ẩm	1	
9	Máy quang phổ	1	
10	Nguồn laser He-Ne	2	
11	Phân cực nghiệm	2	
12	Kính hiển vi	5	

13	Máy Điện châm	6	
14	Đồng hồ đo điện tử	4	
15	Thước kẹp	2	
16	Thước pamme	4	

#### 4. PHÒNG THỰC HÀNH HOÁ VÔ CƠ – HỮU CƠ

Diện tích: 70 m<sup>2</sup>

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp cách thủy 6 chõ	2	Hóa học
2	Bếp điện đơn	10	
3	Bình cầu đáy bằng nút mài 100 ml	20	
4	Bình cầu đáy bằng nút mài 50 ml	20	
5	Bình định mức 100 ml	2	
6	Bình hút ẩm	10	
7	Bình nón 100ml	20	
8	Bình nón nút mài 100 ml	20	
9	Bình phun nước 500 ml	40	
10	Bộ bàn thí nghiệm đôi chuyên dụng dài 6,6 m	2	
11	Cân kỹ thuật – MODEL TE412	2	
12	Cân phân tích – MODEL: TSA 224S	1	
13	Cốc có chân 1000 ml	10	
14	Cốc có chân 100 ml	40	
15	Cốc có chân 500 ml	20	
16	Cốc có chân 50 ml	40	
17	Cốc có mỏ 250 ml	20	
18	Cốc chày sứ F10cm	2	
19	Cốc chày sứ F15cm	2	
20	Đèn cồn + Kiềng + Lưới Amiant	20	
21	Đũa thủy tinh 30cm	100	
22	Giá ống nghiệm 2 tầng	50	



23	Kẹp ống nghiệm	50	
24	Máy cất nước 1 lần – MODEL: BASIC PH4	1	
25	Máy cô quay RV10 DIGITAL V	1	
26	Máy đo PH để bàn – MODEL: HI221I	4	
27	Máy khuấy đũa – MODEL: RW20 DIGITAL	2	
28	Máy khuấy từ gia nhiệt – MODEL: RH BASIC1	4	
29	Máy ly tâm 12 chỗ	1	
30	Micro pipette 100 – 1000 ML	3	
31	Nhiệt kế bách phân	20	
32	Ống nghiệm 10 ml	500	
33	Ống đong 10 ml	40	
34	Ống đong 250 ml	20	
35	Ống đong 100 ml	20	
36	Ống đong 25 ml	40	
37	Ống nhỏ giọt	100	
38	Phễu thủy tinh	20	
39	Pipet chỉ vạch 1ml	50	
40	Pipet chia vạch 5 ml	50	
41	Pipet chính xác 10ml	50	
42	Pipet chính xác 1ml	50	
43	Pipet chính xác 5ml	50	
44	Pipet pitton	3	
45	Tủ hút khí độc 1500X955X2450MM	1	
46	Tủ sấy UNB 500 – ĐỨC	1	
47	Tủ sấy	1	

## 5. PHÒNG THỰC HÀNH HÓA PHÂN TÍCH – KIỂM NGHIỆM

- Diện tích: 70m<sup>2</sup>
- Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học
----	-----------------------	----------	---------------------

			<b>phần</b>
1	Bàn vi tính 1,2 x 0,6 m	1	Hóa sinh
2	Máy tính	1	
3	Bản mỏng Silicagel FG254	4	
4	Bình nón thường 100 ml	140	
5	Bình cầu đáy bằng nút mài 1000 ml	5	
6	Bình cầu đáy bằng nút mài 100 ml	3	
7	Bình cầu đáy bằng nút mài 500 ml	11	
8	Bình cầu đáy bằng nút mài 250 ml	2	
9	Bình định mức 1000 ml	4	
10	Bình định mức 100 ml	90	
11	Bình định mức 50 ml	40	
12	Bình hút ẩm	4	
13	Bình nón nút mài 100 ml	20	
14	Bình nón nút mài 250 ml	10	
15	Bình phun nước 500 ml	45	
16	Bình Soklet	2	
17	Buret + giá	60	
18	Cặp ống nghiệm	100	
19	Cân điện +/- 1mg	1	
20	Cân phân tích 2 số lẻ	1	
21	Cân phân tích 3 số lẻ STATUS	2	
22	Cân phân tích – Model BSA 224S	1	
23	Chén cân sứ	40	
24	Chén thủy tinh nút mài	40	
25	Chổi lông	40	
26	Cốc có mỏ 1000 ml	1	
27	Cốc có mỏ 100 ml	120	
28	Cốc có mỏ 250 ml	30	
29	Cốc có mỏ 2000 ml	2	
30	Cốc có mỏ 50 ml	120	
31	Cốc có mỏ 500 ml	10	

32	Cốc có mỏ 5000 ml	1
33	Đèn cực tím	1
34	Đũa thủy tinh 30 cm	35
35	Ghế inox cao 50 cm	70
36	Giá phễu lọc	20
37	Lò nung	1
38	Máy đo độ dẫn	1
39	Máy chuẩn độ điện thế Model 888 TITRAINDO	1
40	Máy cất nước 2 lần WSC/4D HAMITOL –	1
41	Bếp điện đơn	10
42	Máy quang phổ UV – Vis 752	2
43	Máy khuấy đũa - MODEL: RW20 DIGITAL	3
44	Máy khuấy từ gia nhiệt – MODEL: RH BASIN 1	2
45	Máy ly tâm 12 chỗ	2
46	Đèn côn + Kiềng + Lưới Amiant	20
47	Nhiệt kế bách phân	10
48	Ống nghiệm 10 ml	100
49	Ống nghiệm 5 ml	100
50	Ống đong 100 ml	5
51	Ống đong 250 ml	5
52	Ống đong 50 ml	80
53	Tủ hút khí độc 1500 X 955 X 2450 MM	1
54	Tủ lạnh SANYO SR – S205PNS	1
55	Tủ sấy – MODEL: UNB 400	2
56	Máy lạnh áp trần 27000Btu/h	2
57	Đèn chiếu sáng 100W	1
58	Đèn UV 4W-254-365	1
59	Ống nghiệm	150

60	Ống đong 250 ml	38	
61	Ống đong 100 ml	78	
62	Ống đong 500 ml	16	
63	Ống đong 10 ml	3	
64	Phễu thủy tinh	4	
65	Pipet chia vạch 1 ml	40	
66	Pipet chia vạch 2 ml	24	
67	Pipet chia vạch 5 ml	30	
68	Pipet chính xác 1 ml	70	
69	Pipet chính xác 5 ml	24	
70	Pipet chính xác 10 ml	39	
71	Pipet chính xác 50 ml	80	
72	Máy thử độ tan rã an toàn – 1 giờ	1	
73	Máy thử độ hòa tan 6 cốc MODEL PTWS310	1	
74	Máy XN Sinh hóa bán tự động	1	
75	Máy XN Huyết học tự động	1	
76	Máy XN Nước tiểu tự động	1	

## 6. PHÒNG THỰC HÀNH DƯỢC LÝ – DƯỢC LÂM SÀNG – ĐỘC CHẤT

Diện tích: 70 m<sup>2</sup>

Danh mục trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp điện đơn	20	- Dược lý
2	Bình định mức 1000 ml	10	
3	Bình định mức 100 ml	60	
4	Bình định mức 50ml	54	
5	Bình hút ẩ	2	
6	Bình nón 100ml	60	
7	Bình nón nút mài 250 ml	20	
8	Bình phụ nước 1000 ml	27	
9	Bộ bàn thí nghiệm đôi chuyên dụng dài	2	

	6,6m	
10	Buret + giá	60
11	Cốc có mỏ 2000 ml	3
12	Cốc có mỏ 250 ml	97
13	Cốc có mỏ 1000 ml	10
14	Cốc có mỏ 100 ml	95
15	Cốc có mỏ 500 ml	10
16	Đèn cồn + Kìềm + Lưới Amiant	20
17	Đũa thủy tinh 30 cm	92
18	Giá ống nghiệm 2 tầng	18
19	Kẹp ống nghiệm	50
20	Kính bảo hộ	50
21	Lò nung	1
22	Mặt kính đồng hồ F10cm	30
23	Nhiệt kế bách phân	55
24	Ống nghiệm 10 ml	100
25	Ống đong 1000 ml	3
26	Ống đong 100 ml	100
27	Ống đong 250 ml	100
28	Ống đong 25 ml	100
29	Ống đong 500 ml	3
30	Ống đong 50ml	100
31	Ống nhỏ giọt	10
32	Phễu thủy tinh F10cm	40
33	Phễu thủy tinh F15cm	8
34	Pipet chỉ vạch 1ml	30
35	Pipet chính xác 10ml	10
36	Pipet chính xác 1ml	15
37	Pipet chính xác 25ml	10
38	Pipet chính xác 2ml	10
39	Pipet chính xác 5ml	15
40	Tủ sấy UNB 500 – ĐỨC	2

**7. PHÒNG THỰC HÀNH THỰC VẬT DƯỢC – DƯỢC LIỆU –  
DƯỢC CỔ TRUYỀN**

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Phục vụ môn học/học phần</b>
1	Bếp điện đơn	2	- Thực vật dược và chế biến dược liệu - Thuốc YHCT - Phương tế
2	Bếp cách thủy 6 chỗ	3	
3	Bình nón thường 100 ml	110	
4	Bình phun nước 500 ml	20	
5	Cân kỹ thuật 200 g	10	
6	Cân điện tử TE 412	1	
7	Chén cân sứ	15	
8	Chổi lông	10	
9	Cốc có mỏ 250 ml	15	
10	Cốc có mỏ 100 ml	68	
11	Cốc có mỏ 50 ml	55	
12	Đũa thủy tinh 30 cm	50	
13	Giá ống nghiệm 2 tầng	15	
14	Giá phễu lọc	5	
15	Kẹp ống nghiệm	35	
16	Lamen	500	
17	Lò nung	1	
18	Ống đong 250 ml	20	
19	Ống đong 50ml	40	
20	Ống nghiệm 5 ml	450	
21	Ố nhỏ giọt	70	
22	Phễu thủy tinh	55	
23	Pipet chính xác 10 ml	46	
24	Pipet Pitton	40	
25	Pipet thường	56	
26	Tủ đựng thuốc	1	

27	Xô xách nước	2
16	Bình phun nước 500 ml	65
17	Bộ định lượng tinh dầu	1
18	Bộ xác định độ ẩm bằng dung môi	1
19	Bộ cất phân đoạn	1
20	Bình chạy sắc ký	1
21	Bộ bàn chuyên dụng thí nghiệm đôi chuyên dụng dài 7,9m	1
22	Kim mũi mác	30
23	Kính hiển vi 2 mắt + phụ tùng	15
21	Kính hiển vi 1 mắt + phụ tùng	2
22	Kính hiển vi màn hình quang học	1
23	La men	50
24	Nồi đun dược liệu	1
25	Ấm sắc thuốc	10
26	Máy thái dược liệu	3
27	Máy nghiền dược liệu	3
28	Cân Robervan	3
29	Dao cầu	3
30	Thuyền tán	3

## 8. PHÒNG THỰC HÀNH BẢO CHẾ

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

TT	Tên thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Bếp cách thủy 6 chỗ	6	- Thuốc YHCT - Thuốc Y học hiện đại
2	Bếp điện đơn	12	
3	Bình cầu đáy bằng 100 ml	40	
4	Bình đưng mức 100 ml	20	
5	Bình hãm dược liệu	20	
6	Bình nón nút mài 1250 ml	10	
7	Chén cân sứ	30	

8	Cốc có chân 500 ml	2
9	Cốc có mỏ 250 ml	60
10	Cốc có mỏ 100 ml	60
11	Cốc có mỏ 50 ml	60
12	Cốc chày sứ F15 cm	50
13	Đũa thủy tinh 30 cm	100
14	Giá phễu lọc	20
15	Mặt kính đồng hồ F10cm	60
16	Nhiệt kế bách phân	50
17	Ống đong 100 ml	60
18	Ống đong 250 ml	45
19	Ống đong 25 ml	60
20	Ống đong 50 ml	35
21	Ống nghiệm 10 ml	45
22	Ống nhỏ giọt	100
23	Phễu thủy tinh	50
24	Pipet chia vạch 1 ml	15
25	Pipet chia vạch 5 ml	15
26	Pipet chính xác 10 ml	10
27	Pipet chính xác 1 ml	20
28	Pipet chính xác 5 ml	15
29	Rây xát côm các cỡ	30
30	Máy bao đường	1
31	Máy tạo hạt ướt	4
32	Máy trộn tạo hạt siêu tốc – 5kg	4
33	Máy dập viên tâm sai	4
34	Máy đóng viên nang thủ công	1
35	Máy kiểm tra độ cứng thuốc	4
36	Máy thử độ hòa tan thuốc	1
37	Máy thử độ rã	1
38	Máy trộn lập phương	1
39	Máy làm viên hoàn	1



40	Máy làm viên thuốc đạn	1	
41	Máy bao viên	1	

## 9. PHÒNG THỰC HÀNH ĐIỀU DƯỠNG

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Giường bệnh	4	Điều dưỡng cơ bản - Hồi sức cấp cứu
2	Hệ thống rửa tay ngoại khoa	2	
3	Máy nhỏ giọt thức ăn dạ dày	3	
4	Máy tạo oxy	3	
5	Máy truyền dịch	3	
6	Máy khí dung	2	
7	Xe tiêm	3	
8	Xe đẩy	3	
9	Mô hình cấp cứu nhi đa năng	4	
10	Mô hình chọc dò màng bụng	2	
11	Mô hình chọc dò màng tim	2	
12	Mô hình chọc dò tràn khí màng phổi	2	
13	Mô hình mở khí quản và phụ kiện	2	
14	Mô hình người bệnh đa năng	2	
15	Mô hình rửa dạ dày và phụ kiện	2	
16	Mô hình thăm khám hậu môn trực tràng	4	
17	Mô hình thay băng có dẫn lưu	4	
18	Mô hình thay băng rửa vết thương	1	
19	Mô hình thay băng, cắt chỉ	3	
20	Mô hình thông tiểu nữ và phụ kiện	2	
21	Mô hình tháo thụt	4	
22	Mô hình tiêm cột sống và phụ kiện	2	
23	Mô hình tiêm dưới da và phụ kiện	4	
24	Mô hình tiêm mông	5	

25	Mô hình tiêm tĩnh mạch và phụ kiện	3	
26	Mô hình tiêm trong da	4	

## 10. PHÒNG THỰC HÀNH CHÂM CỨU

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Mô hình huyết vị đầu mặt cổ	3	Châm cứu học - Xoa bóp - Dưỡng sinh
2	Mô hình huyết vị bàn tay	3	
3	Mô hình huyết vị bàn chân	3	
4	Mô hình huyết vị lỗ tai	3	
5	Mô hình huyết vị toàn thân nam	3	
6	Mô hình huyết vị toàn thân nữ	3	
7	Mô hình huyết vị toàn thân có đèn	3	
8	Máy matxa Magic	3	
9	Ghế matxa	3	
10	Máy điện châm Đông Á	5	
11	Máy ngải cứu khánh thiện	3	
12	Viên ngải cứu khánh thiện	100	
13	Giác hơi thủy tinh	10	
14	Kim châm cứu Đông á 0.30x40	200	
15	Kim châm cứu Đông á 0.30x75	200	
22	Kim châm cứu Đông á 0.30x25	200	
23	Giường thực tập xoa bóp	2	
29	Thảm tập dưỡng sinh	100	
30	Chậu ngâm thuốc	5	
31	Bộ tranh châm cứu	1	
32	Khay Inox 30x50cn	20	
33	Khay Inox 20x10cn	20	

## 11. PHÒNG THỰC HÀNH TIỀN LÂM SÀNG

**Diện tích: 70 m<sup>2</sup>**

**Danh mục trang thiết bị:**

STT	Tên thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Phục vụ môn học/học phần
1	Máy chụp X quang thường	1	Điều trị nội khoa, Ngoại khoa Y học hiện đại, các học phần chuyên ngành
2	Máy siêu âm	1	
3	Máy đo điện tim	1	
4	Máy XN Sinh hóa	1	
5	Mô hình cấp cứu nhi đa năng	4	
6	Mô hình chọc dò màng bụng	2	
7	Mô hình chọc dò màng tim	2	
8	Mô hình chọc dò tràn khí màng phổi	2	
9	Mô hình mở khí quản và phụ kiện	2	
10	Mô hình người bệnh đa năng	2	
11	Mô hình rửa dạ dày và phụ kiện	2	
12	Mô hình thăm khám hậu môn trực tràng	4	
13	Mô hình thay băng có dẫn lưu	4	
14	Mô hình thay băng rửa vết thương	1	
15	Mô hình thay băng, cắt chỉ	3	
16	Mô hình thông tiểu nữ và phụ kiện	2	
17	Mô hình tháo thụt	4	
18	Mô hình tiêm cột sống và phụ kiện	2	
19	Mô hình tiêm dưới da và phụ kiện	4	
20	Mô hình tiêm mông	5	
21	Mô hình tiêm tĩnh mạch và phụ kiện	3	
22	Mô hình tiêm trong da	4	

**Vườn cây thuốc:** Nhà trường dành 01 khu đất 1000m<sup>2</sup> để Khoa Y Dược xây dựng Vườn cây thuốc, chia thành 12 nhóm thuốc theo quy định của Danh mục thuốc thiết yếu do Bộ Y tế ban hành.

### DANH MỤC CÂY THUỐC TRỒNG TẠI VƯỜN THỰC VẬT DƯỢC

ST	TÊN	LATIN	HỌ	LATIN
1	Ba chẽ	Desmodium cephalotes	Cánh Bướm	Papilionaceae

2	Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i>	Bạc hà	Lamiaceae
3	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i>	Bách bộ	Stemonaceae
4	Bạch chỉ	<i>Angelicae dahuricae</i>	Cần	Apiaceae
5	Bạch đồng nữ	<i>Clerodendron fragra</i>	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae
6	Bạch hoa xà	<i>Hedyotis diffusa</i>	Cà phê	Rubiaceae
7	Bách nhật đỏ	<i>Gomphrena globosa</i>	Rau Dền	Aramanthaceae
8	Bán hạ nam	<i>Typhonium trilobatum</i>	Ráy	Araceae
9	Bí ngô	<i>Cucurbita pepo</i>	Bí bí	Cucubitaceae
10	Bìm bìm biếc	<i>Ipomoea hederacea</i>	Bìm bìm	Convolvulaceae
11	Bồ chính sâm	<i>Hibiscus sagittifolius</i>	Bông	Malvaceae
12	Bồ công anh	<i>Lactuca indica</i>	Cúc	Asteraceae
13	Bưởi	<i>Citrus maxima</i>	Cam quýt	Rutaceae
14	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i>	Cà	Solanaceae
15	Cam thảo đất	<i>Stevia rebaudiana</i>	Cúc	Asteraceae
16	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i>	Hoa mồm chó	Scophulariaceae
17	Cây Cau	<i>Areca catechu</i>	Cau Dừa	Arecaceae
18	Cây chanh	<i>Citrus limonia</i>	Cam quýt	Rutaceae
19	Cây Chè	<i>Camellia sinensis</i>	Chè	Theaceae
20	Cây cối xay	<i>Anbutilon indicum</i>	Bông	Malvaceae
21	Cây dành dành	<i>Gardenia jasminoides</i>	Cà phê	Rubiaceae
22	Cây dâu	<i>Morus alba</i>	Dâu tằm	Moraceae
23	Cây địa hoàng	<i>Rehmannia glutinosa</i>	Hoa mồm chó	Scrophulariaceae
24	Cây gai	<i>Boehmeria nivea</i>	Gai	Urticaceae
25	Cây hòe	<i>Sophora japonica</i>	Cánh Bướm	Papilionaceae
26	Cây mỏ quạ	<i>Cudrania tricuspidata</i>	Dâu tằm	Moraceae

27	Cây ôi	<i>Psidium pyrifera</i>	Sim	Myrtaceae
28	Cây quýt	<i>Citrus deliciosa</i>	Cam Quýt	Rutaceae
29	Cây râu mèo	<i>Orthosiphon stramineus</i>	Hoa môi	Lamiaceae
30	Cây sắn dây	<i>Pueraria thomsoni</i>	Cánh Bướm	Papilionaceae
31	Cây sen	<i>Nelumbo nucifera</i>	Sen	Nelumbonaceae
32	Cỏ bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i>	Tần	Marsileaceae
33	Cỏ bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i>	Tần	Marsileaceae
34	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i>	Lúa	Poaceae
35	Cỏ nhọ nồi	<i>Eclipta prostrata</i>	Cúc	Asteraceae
36	Cỏ sữa lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i>	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
37	Cỏ sữa lớn lá	<i>Euphorbia hirta</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae
38	Cỏ Tranh	<i>Imperata cylindrica</i>	Lúa	Poaceae
39	Cỏ vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i>	Vòi voi	Borraginaceae
40	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i>	Dền	Amaranthaceae
41	Cối xay	<i>Anbutilon indicum</i>	Bông	Malvaceae
42	Củ gấu	<i>Cyperus rotundus</i>	Cói	Cyperaceae
43	Củ mài	<i>Dioscorea sp.</i>	Củ nâu	Dioscoreaceae
44	Cúc tần	<i>Pluchea indica</i>	Cúc	Asteraceae
45	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i>	Cúc	Asteraceae
46	Dâm bụt	<i>Hibiscus rosa</i>	Bông	Malvaceae
47	Dành dành	<i>Gardenia jasminoides</i>	Cà Phê	Rubiaceae
48	Dâu	<i>Morus alba</i>	Dâu tằm	Moraceae
49	Địa hoàng	<i>Rehmannia glutinosa</i>	Hoa mồm chó	Scrophulariaceae
50	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i>	Gừng	Zingiberaceae
51	Diếp cá	<i>Houttuingnia cordata</i>	Lá giấp	
52	Diệp hạ châu	<i>Phyllanthus reticulatus</i>	Thầu dầu	Euphorbiaceae

53	Đình lăng	<i>Polyscias fruticosa</i>	Ngũ gia bì	Araliaceae
54	Đơn lá đỏ	<i>Ixoáccoccinla</i>	Cà phê	Rubiaceae
55	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i>	Trúc đào	Apocynaceae
56	Đùm đũm	<i>Rubus cochinchinensis</i>	Hoa Hồng	Rosaceae
57	Gai	<i>Rehmannia glutinosa</i>	Gai	Urticaceae
58	Gối hạc	<i>Leea rubra</i>	Gối Hạc	Leeaceae
59	Gừng	<i>Zingiber officinale</i>	Gừng	Zingiberaceae
60	Hạ khô thảo nam	<i>Blumea subcapitata</i>	Cúc	Asteraceae
61	Hẹ	<i>Allium odorum</i>	Hành tỏi	Liliaceae
62	Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
63	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i>	Củ Nâu	Dioscoreaceae
64	Húng chanh	<i>Coleus aromanticus</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
65	Hương nhu	<i>Ocimum sanctum</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
66	Hương nhu trắng	<i>Ocimumgratissimum</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
67	Huyết dụ	<i>Cordyline terminalis</i>	Hành	Liliaceae
68	Hy thiêm	<i>Siegesbec kiaorientalí</i>	Cúc	Asteraceae
69	ích mẫu	<i>Leonurus heterophyllus</i>	Hoa Môi	Lamiaceae
70	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium strumarium</i>	Cúc	Asteraceae
71	Khổ sâm	<i>Croton tonkinensis</i>	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
72	Khổ sâm	<i>Brucea sumatrana</i>	Khổ sâm	Simarubaceae
73	Khởi tử	<i>Lycium sinense</i>	Cà	Solanaceae
74	Kim anh	<i>Rosa laevigata</i>	Hoa Hồng	Rosaceae
75	Kim ngân lông	<i>Lonicera japonica</i>	Kim ngân	Caprifoliaceae
76	Kinh giới	<i>Elsholtzia ciliata</i>	Hoa Môi	Lamiaceae

77	Lá lốt	Piper lolot	Hồ Tiêu	Piperaceae
78	Lô hội	Aloe vera	Hành tỏi	Liliaceae
79	Lựu	Punica granatum	Lựu	Punicaceae
80	Mã đề	Plantago major	Mã Đề	Plantaginaceae
81	Mạch môn	Ophiopogon japonicus	Mạch môn	Asparagaceae
82	Mao địa hoàng	Digitalis purpurea	Hoa mồm sói	Scrophulariaceae
83	Mào gà đỏ	Celosia cristata	Dền	Amaranthaceae
84	Mẫu Đơn	Ixora coccinea	Cà phê	Rubiaceae
85	Me	Tamarindus indica	Vang	Caesalpiniaceae
86	Mỏ quạ	Cudrania tricuspidata	Dâu Tằm	Moraceae
87	Mơ tam thể	Peaderia foetida	Cà phê	Rubiaceae
88	Mồng toi	Basella rubra	Mồng toi	Basellaceae
89	Mùi tàu	Eryngium foetidum	Hoa tán	Apiaceae
90	Mướp đắng	Momordica charantia	Bầu bí	Cucubitaceae
91	Náng hoa trắng	Crinum atisicum	Hoa môi	Lamiaceae
92	Ngải cứu	Artemisia vulgaris	Cúc	Asteraceae
93	Nghệ	Curcuma longa	Gừng	Zingiberaceae
94	Nhãn	Euphoria longana	Bồ hòn	Sapindaceae
95	Nhân trần	Adenosma caeruleum	Hoa mồm chó	Scrophulariaceae
96	Nho	Vitis	Nho	Vitaceae
97	Nhót	Elaeagnus latifolia	Nhót	Elaeagnaceae
98	Phèn đen	Phyllanthus reticulatus	Thầu Dầu	Euphorbiaceae
99	Rau dền	Xylophia vielana	Na	Anonaceae
100	Rau má	Cymbopogon nardus	Hoa Tán	Umbelliferae
101	Rau muống	Ipomoea reptans	Bìm bìm	Convolvulaceae

102	Rau ngót	Sauropus androgynus	Thầu dầu	Euphorbiaceae
103	Rau sam	Portulaca oleracea	Rau Sam	Portulacaceae
104	Ráy	Alocasia odora	Ráy	Araceae
105	Riềng	Alpinia officinarum	Gừng	Zingiberaceae
106	Sả	Cymbopogon nardus	Lúa	Poaceae
107	Sắn dây	Pueraria thomsoni	Cánh Bướm	Papillonaceae

**Bảng 3.3. Giáo trình, tài liệu**

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác LêNin	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia	2016	3
2	Chương trình môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia	2016	3
3	Đường lối cách mạng của đảng cộng sản Việt Nam	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị Quốc gia	2016	3
4	Tin học đại cương	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3
5	Giáo dục quốc phòng an ninh dùng cho các trường Đại học cao đẳng	Đào Huy Thiệp	Giáo dục	2008	3
6	Dân số học	Trần Chí	Y học	2009	3



		Liên			
7	Sinh học đại cương	Cao Văn Thu	Giáo dục	2008	3
8	Sinh học phân tử	Nguyễn Văn Thanh	Giáo dục	2009	3
9	Di truyền học	Phạm Thành Hồ	Giáo dục	2004	3
10	Vật lý Lý sinh y học	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
11	Tài liệu thực tập lý sinh	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
12	Hoá học vô cơ tập 1, tập 2	Đại học Y Hà Nội	Y học	2007	3
13	Giáo trình thực hành hoá vô cơ	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3
14	Hướng dẫn sử dụng phần mềm Epidata	Nội bộ	Đại học TĐ	2018	3
15	Giáo trình lý thuyết xác suất thống kê	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3
16	Giáo trình tâm lý - đạo đức y học	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3
17	Bài giảng truyền thông và giáo dục sức khỏe	Lê Thị Tài	Y học	2012	3
18	Giải phẫu người tập 1, 2, 3	Trịnh Văn Minh	Y học	2002, 2005, 2011	3
19	Mô học	Trịnh Bình	Y học	2009	3

20	Giáo trình phối học người	Trịnh Bình	Y học	2009	3
21	Sinh lý học tập 1, tập 2	Phạm Đình Lãm	Y học	2009	3
22	Hoá sinh học	Trần Thanh Nhân	Giáo dục	2009	3
23	Hoá sinh học	Lê Đức Ngọc	Quốc gia Hà Nội	2018	3
24	Vi sinh vật Y học	Lê Huy Chính	Y học	2007	3
25	Thực tập vi sinh và miễn dịch	Nguyễn Đình Nga	Giáo dục	2009	3
26	Ký sinh trùng	Nguyễn Đình Nga	Giáo dục	2009	3
27	Bài giảng Ký sinh trùng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
29	Bài giảng giải phẫu bệnh	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
30	Bài giảng sinh lý bệnh	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3
31	Bài giảng sinh lý bệnh	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
32	Miễn dịch học	Đại học Y Hà Nội	Y học	2003	3
33	Dược lý học lâm sàng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2003	3
34	Dược lý học tập 1, tập 2	Mai Phương Mai	Y học	2007	3
35	Thực hành lý luận cổ truyền	Nội bộ	Đại học Thành	2018	3

			Đông		
36	Bài giảng dịch tễ học	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3
37	Điều dưỡng cơ bản	Bộ Y tế	Y học	2005	3
38	Hướng dẫn quy trình chăm sóc người bệnh tập 1	Bộ Y tế	Y học	2002	3
39	Bài giảng chẩn đoán hình ảnh	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2017	3
40	Bảng kiểm dạy học kỹ năng lâm sàng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
41	Bài giảng nội khoa cơ sở	Đại học Y Hà Nội	Y học	2012	3
42	Bài giảng ngoại cơ sở	Đại học Y Hà Nội	Y học	2012	3
43	Bài giảng sản phụ khoa tập 1, tập 2	Đại học Y Hà Nội	Y học	2011	3
44	Bài giảng nhi khoa tập 1, tập 2	Đại học Y Hà Nội	Y học	2009	3
45	Bệnh học nội khoa tập 1, tập 2	Đại học Y Hà Nội	Y học	2012	3
46	Bài giảng bệnh học ngoại khoa tập 1, tập 2	Đại học Y Hà Nội	Y học	2016	3
47	Bệnh học nội khoa y học cổ truyền (sách đào tạo bác sĩ chuyên khoa YHCT)	Đại học Y Hà Nội	Y học	2012	3
48	Bệnh học ngoại phụ y học cổ truyền	Đại học Y Hà Nội	Y học	2008	3
49	Sản phụ khoa y học cổ truyền	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3

50	Nhi khoa y học cổ truyền	Đại học Y Hà Nội	Y học	2006	3
51	Bài giảng chẩn đoán và điều trị bệnh lao	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
52	Chẩn đoán và điều trị da liễu	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
53	Bài giảng điều trị phục hồi chức năng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
54	Bài giảng bệnh thần kinh	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
55	Bài giảng hồi sức cấp cứu	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
56	Bệnh răng hàm mặt	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
57	Bài giảng bệnh mắt	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
58	Bài giảng bệnh tai mũi họng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
59	Bài giảng bệnh truyền nhiễm	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
60	Bài giảng bệnh dị ứng	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
61	Bài giảng bệnh ung thư	Đại học Y Hà Nội	Y học	2015	3
62	Bài giảng tổ chức quản lý y tế	Nội bộ	Đại học Thành Đông	2018	3
63	Hải thượng lãn ông Lê hữu trác hải tượng y tông tâm lĩnh	Đại học Y Hà Nội	Y học	2008	3
64	Tuệ tinh toàn tập	Nguyễn Bá Tĩnh	Y học	2008	3
65	Phương pháp chế biến các vị thuốc theo phương pháp cổ truyền	Bộ Y tế	Y học	2008	3

66	Phương pháp chế biến đảm bảo chất lượng 85 vị thuốc đông y	Bộ Y tế	Y học	2008	3
67	Hướng dẫn chế biến các vị thuốc cổ truyền	Bộ Y tế	Y học	2017	3
68	Phương pháp chế biến thuốc cổ truyền	Phạm Xuân Sinh	Y học	2011	3
78	Ôn bệnh	Nguyễn Nhược Kim	Y học	2005	3
79	Giáo trình dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm	Đại học Y Hà Nội	Y học		3
80	Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật	ĐHQG	Quốc gia Hà Nội	2008	3

#### **PHẦN 4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 - 2023 cho sinh viên ngành Y học cổ truyền.

Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết học phần, nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập thực tế cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

<b>HIỆU TRƯỞNG</b>	<b>TRƯỞNG KHOA</b>
<b>PGS.TS.Lê Văn Hùng</b>	<b>GS. TSKH. Phùng Đắc Cam</b>

